ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 94 /2026/QĐ-UBND	*Tây Ninh, ngày 30 tháng 6 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra, đánh giá đất đai và bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 47/2024/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15;

Căn cứ Luật Công nghiệp công nghệ số số 71/2025/QH15;

Căn cứ Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo số 93/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đường sắt số 95/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai;

Căn cứ Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 11/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật điều tra, đánh giá đất đai; kỹ thuật bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường.

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định ban hành Quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra, đánh giá đất đai và bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra, đánh giá đất đai và bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 13 tháng 7 năm 2026.

2. Quy định chuyển tiếp: Đối với các hợp đồng dịch vụ tư vấn điều tra, đánh giá đất đai và bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất đã được ký kết trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo quy định tại thời điểm ký kết, không phải phê duyệt lại dự toán.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ngành tỉnh; Chủ tịch UBND các xã, phường và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2. Giao Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Thủ trưởng các sở, ngành tỉnh và các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm soát thủ tục hành chính - Bộ Tư pháp;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật - Bộ Tư pháp;
- TT.TU, TT.HĐND tỉnh;
- TT.UBMTTQVN và các Đoàn thể tỉnh;
- CT, PCT.UBND tỉnh;
- CVP, PCVP.UBND tỉnh;
- Văn phòng ĐĐBQH và HĐND tỉnh;
- Như khoản 1 Điều 3;
- Phòng KTTC;
- Trung tâm Công báo - Tin học;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT. Quoc.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Văn Hẳn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH
Về định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra, đánh giá đất đai và bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất
(Ban hành kèm theo Quyết định số 94 /2026/QĐ-UBND)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định về Định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra, đánh giá đất đai và bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh cho các công việc sau:

a) Điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai.

b) Điều tra, đánh giá thoái hóa đất.

c) Điều tra, đánh giá ô nhiễm đất.

d) Bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất.

đ) Điều tra, đánh giá đất đai theo chuyên đề.

2. Định mức này làm căn cứ xây dựng, ban hành đơn giá, giá sản phẩm, dịch vụ công về điều tra, đánh giá đất đai và bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất; làm căn cứ giao dự toán và quyết toán giá trị sản phẩm hoàn thành trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường các cấp, đơn vị sự nghiệp và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thực hiện điều tra, đánh giá đất đai trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

Điều 3. Kết cấu định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra, đánh giá đất đai và bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất

Định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra, đánh giá đất đai và bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất trên địa bàn tỉnh Tây Ninh gồm các định mức thành phần sau:

1. Định mức lao động

Lao động kỹ thuật là lao động được đào tạo về chuyên môn nghiệp vụ theo chuyên ngành về tài nguyên và môi trường và các ngành nghề khác có liên quan theo quy định của pháp luật. Định mức lao động kỹ thuật là hao phí thời gian lao

động kỹ thuật trực tiếp cần thiết để hoàn thành một sản phẩm (hoặc để thực hiện một bước công việc hoặc thực hiện một công việc cụ thể), bao gồm: lao động ngoại nghiệp và lao động nội nghiệp, thời gian nghỉ được hưởng nguyên lương theo quy định của pháp luật hiện hành. Thành phần định mức lao động bao gồm:

a) Nội dung công việc: Liệt kê mô tả nội dung công việc, các thao tác cơ bản, thao tác chính để thực hiện công việc.

b) Định biên: Xác định số lượng và cấp bậc lao động kỹ thuật cụ thể phù hợp với từng nội dung công việc trong chu trình lao động đến khi hoàn thành sản phẩm. Trong định mức này, việc xác định cấp bậc kỹ thuật để thực hiện nội dung công việc theo quy định tại Thông tư số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành Thông tư liên tịch quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành địa chính; Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành tài nguyên và môi trường được quy định chung về các ngạch tương đương là kỹ sư (KS) và kỹ thuật viên (KTV).

c) Định mức: Quy định thời gian lao động trực tiếp cần thiết để hoàn thành một sản phẩm (thực hiện bước công việc). Định mức lao động được xác định riêng cho hoạt động nội nghiệp và ngoại nghiệp; đơn vị tính là công đơn hoặc công nhóm/đơn vị sản phẩm; ngày công (ca) tính bằng 08 giờ làm việc.

2. Định mức dụng cụ lao động; tiêu hao vật liệu; tiêu hao năng lượng; tiêu hao nhiên liệu; sử dụng máy móc, thiết bị.

a) Định mức dụng cụ lao động: là hao phí về dụng cụ lao động được sử dụng để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm (thực hiện một bước công việc) trong điều kiện chuẩn; thời hạn sử dụng dụng cụ lao động là tháng.

b) Định mức tiêu hao vật liệu là mức tiêu hao cho từng loại vật liệu để tạo ra một đơn vị sản phẩm hoặc một bước công việc tạo ra sản phẩm (thực hiện một công việc); đơn vị tính theo đơn vị của từng loại vật liệu/đơn vị sản phẩm.

c) Định mức sử dụng máy móc, thiết bị: là số ca máy trực tiếp sử dụng để tạo ra một đơn vị sản phẩm hoặc bước công việc tạo ra sản phẩm (thực hiện một bước công việc); thời hạn sử dụng máy móc, thiết bị tính là tháng.

d) Định mức tiêu hao năng lượng: là theo công suất máy móc, thiết bị, công cụ, dụng cụ có sử dụng năng lượng và thời gian thực hiện để tạo ra một đơn vị sản phẩm hoặc một bước công việc tạo ra sản phẩm và được tính thêm hao phí không quá 5%. Định mức tiêu hao năng lượng được tính theo công thức:

Định mức điện = (Công suất thiết bị (KW/giờ) x 08 giờ làm việc x số ca sử dụng thiết bị) + 5% hao hụt.

đ) Định mức tiêu hao nhiên liệu là mức tiêu hao nhiên liệu: định theo công suất máy móc, thiết bị, công cụ, dụng cụ có sử dụng nhiên liệu và thời gian thực

hiện để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm hoặc một bước công việc tạo ra sản phẩm; đơn vị tính là lít.

3. Nguyên tắc áp dụng

a) Định mức điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai trên địa bàn tỉnh Tây Ninh được tính theo công thức sau:

$$M_t = M_{cld} + M_{pd} + M_{pt}$$

Trong đó:

M_t là mức (lao động; dụng cụ lao động; tiêu hao vật liệu; tiêu hao năng lượng; tiêu hao nhiên liệu; sử dụng máy móc, thiết bị) điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai trên địa bàn tỉnh Tây Ninh;

M_{cld} là mức (lao động; dụng cụ lao động; tiêu hao vật liệu; tiêu hao năng lượng; tiêu hao nhiên liệu; sử dụng máy móc, thiết bị) điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai (không tính các nội dung điều tra phẫu diện đất; phân tích mẫu đất) trên địa bàn tỉnh Tây Ninh;

M_{pd} là mức (lao động; dụng cụ lao động; tiêu hao vật liệu; tiêu hao năng lượng; tiêu hao nhiên liệu; sử dụng máy móc, thiết bị) điều tra phẫu diện đất = định mức/01 phẫu diện đất x số lượng phẫu diện đất điều tra.

M_{pt} là mức (lao động; dụng cụ lao động; tiêu hao vật liệu; tiêu hao năng lượng; tiêu hao nhiên liệu; sử dụng máy móc, thiết bị) phân tích mẫu đất = định mức/mẫu đất x số lượng mẫu đất phân tích (định mức của 01 mẫu đất bằng tổng định mức của các chỉ tiêu cần phân tích của mẫu đất).

b) Định mức điều tra, đánh giá thoái hoá đất trên địa bàn tỉnh Tây Ninh được tính theo công thức sau:

$$M_t = M_{thd} + M_{dt} + M_{pt}$$

Trong đó:

M_t là mức (lao động; dụng cụ lao động; tiêu hao vật liệu; tiêu hao năng lượng; tiêu hao nhiên liệu; sử dụng máy móc, thiết bị) điều tra, đánh giá thoái hoá đất trên địa bàn tỉnh Tây Ninh;

M_{thd} là mức (lao động; dụng cụ lao động; tiêu hao vật liệu; tiêu hao năng lượng; tiêu hao nhiên liệu; sử dụng máy móc, thiết bị) điều tra, đánh giá thoái hoá đất (không tính các nội dung điều tra lấy mẫu đất, phân tích mẫu) trên địa bàn tỉnh Tây Ninh;

M_{dt} là mức (lao động; dụng cụ lao động; tiêu hao vật liệu; tiêu hao năng lượng; tiêu hao nhiên liệu; sử dụng máy móc, thiết bị) điều tra lấy mẫu đất tính theo từng điểm = định mức/01 điểm điều tra x số lượng điểm điều tra.

M_{pt} là mức (lao động; dụng cụ lao động; tiêu hao vật liệu; tiêu hao năng lượng; tiêu hao nhiên liệu; sử dụng máy móc, thiết bị) phân tích mẫu đất = định mức/mẫu đất x số lượng mẫu đất phân tích (định mức của 01 mẫu đất bằng tổng định mức của các chỉ tiêu cần phân tích của mẫu đất).

c) Định mức điều tra, đánh giá ô nhiễm đất trên địa bàn tỉnh Tây Ninh được tính theo công thức sau:

$$M_t = M_{ond} + M_{lm} + M_{pt}$$

Trong đó:

M_t là mức (lao động; dụng cụ lao động; tiêu hao vật liệu; tiêu hao năng lượng; tiêu hao nhiên liệu; sử dụng máy móc, thiết bị) điều tra, đánh giá ô nhiễm đất trên địa bàn tỉnh Tây Ninh;

M_{ond} là mức (lao động; dụng cụ lao động; tiêu hao vật liệu; tiêu hao năng lượng; tiêu hao nhiên liệu; sử dụng máy móc, thiết bị) điều tra, đánh giá ô nhiễm đất (không tính các nội dung điều tra lấy mẫu đất; phân tích mẫu đất) trên địa bàn tỉnh Tây Ninh;

M_{lm} là mức (lao động; dụng cụ lao động; tiêu hao vật liệu; tiêu hao năng lượng; tiêu hao nhiên liệu; sử dụng máy móc, thiết bị) điều tra lấy mẫu đất = định mức/01 mẫu đất x số lượng mẫu đất điều tra.

M_{pt} là mức (lao động; dụng cụ lao động; tiêu hao vật liệu; tiêu hao năng lượng; tiêu hao nhiên liệu; sử dụng máy móc, thiết bị) phân tích mẫu đất = định mức/mẫu đất x số lượng mẫu đất phân tích (định mức của 01 mẫu đất bằng tổng định mức của các chỉ tiêu cần phân tích của mẫu đất).

d) Định mức bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất trên địa bàn tỉnh Tây Ninh (diện tích trung bình là 10 ha) được tính theo công thức sau:

$$M_t = M_{bvd} + M_{lm} + M_{pt}$$

Trong đó:

M_t là mức (lao động; dụng cụ lao động; tiêu hao vật liệu; tiêu hao năng lượng; tiêu hao nhiên liệu; sử dụng máy móc, thiết bị) bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

M_{bvd} là mức (lao động; dụng cụ lao động; tiêu hao vật liệu; tiêu hao năng lượng; tiêu hao nhiên liệu; sử dụng máy móc, thiết bị) bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất (không tính các nội dung điều tra lấy mẫu đất; phân tích mẫu đất) của một khu vực bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất trung bình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

M_{lm} là mức (lao động; dụng cụ lao động; tiêu hao vật liệu; tiêu hao năng lượng; tiêu hao nhiên liệu; sử dụng máy móc, thiết bị) điều tra lấy mẫu đất = định mức/01 mẫu đất x số lượng mẫu đất điều tra.

M_{pt} là mức (lao động; dụng cụ lao động; tiêu hao vật liệu; tiêu hao năng lượng; tiêu hao nhiên liệu; sử dụng máy móc, thiết bị) phân tích mẫu đất = định mức/mẫu đất x số lượng mẫu đất phân tích (định mức của 01 mẫu đất bằng tổng định mức của các chỉ tiêu cần phân tích của mẫu đất).

Điều 4. Quy định từ viết tắt

STT	Nội dung viết tắt	Viết tắt
1	Địa chính viên hạng III bậc 2 và tương đương	ĐCV2
2	Địa chính viên hạng III bậc 3 và tương đương	ĐCV3

STT	Nội dung viết tắt	Viết tắt
3	Địa chính viên hạng III bậc 4 và tương đương	ĐCV4
4	Địa chính viên hạng III bậc 6 và tương đương	ĐCV6
5	Địa chính viên hạng II bậc 2 và tương đương	ĐCVC2
6	Lái xe bậc 4	LX4
7	Dung tích hấp thu	CEC
8	Kali tổng số	K_2O (%)
9	Nitơ tổng số	N (%)
10	Phốt pho tổng số	P_2O_5 (%)
11	Độ chua của đất	pH_{kcl}
12	Chì	Pb
13	Cadimi	Cd
14	Đồng	Cu
15	Asen	As
16	Kẽm	Zn
17	Crôm	Cr
18	Thủy ngân	Hg
19	Niken	Ni
20	Đơn vị tính	ĐVT
21	Số thứ tự	STT
22	Thời hạn sử dụng dụng cụ, máy móc, thiết bị (tháng)	Thời hạn (tháng)

Chương II
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Mục 1
ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG ĐẤT, TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI

Điều 5. Định mức lao động

1. Nội dung công việc

Nội dung công việc trong điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai trên địa bàn tỉnh Tây Ninh được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 11/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật điều tra, đánh giá đất đai; kỹ thuật bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất và Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân cấp, phân định thẩm quyền

quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai.

a) Thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ và khảo sát sơ bộ tại thực địa được thực hiện theo quy định tại các Điều 8, 9, 10 Thông tư số 11/2024/TT-BTNMT.

b) Lập kế hoạch và điều tra, lấy mẫu tại thực địa được thực hiện theo quy định tại các Điều 11, 12 Thông tư số 11/2024/TT-BTNMT.

c) Tổng hợp, xử lý thông tin nội nghiệp và ngoại nghiệp được thực hiện theo quy định tại Điều 13 Thông tư số 11/2024/TT-BTNMT.

d) Xây dựng bản đồ chất lượng đất, tiềm năng đất đai được thực hiện theo quy định tại Điều 14 Thông tư số 11/2024/TT-BTNMT.

đ) Phân tích đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai, đề xuất các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất được thực hiện theo quy định tại Điều 15 Thông tư số 11/2024/TT-BTNMT.

e) Xây dựng báo cáo kết quả điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai được thực hiện theo quy định tại Điều 16 Thông tư số 11/2024/TT-BTNMT.

2. Định mức

a) Điều tra, đánh giá về chất lượng đất, tiềm năng đất đai trên địa bàn tỉnh Tây Ninh *(không bao gồm nội dung điều tra phẫu diện đất; phân tích mẫu đất)*

Bảng 1

STT	Nội dung công việc	Định biên	**Số lượng** (công nhóm)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
Bước 1	Thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ và khảo sát sơ bộ tại thực địa			
1	Thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ			
1.1	Thu thập các thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ về kết quả điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai; kết quả quan trắc chất lượng đất, thoái hóa đất, ô nhiễm đất đã thực hiện trên địa bàn gồm: kết quả điều tra thực địa, dữ liệu trung gian, sản phẩm chính và hồ sơ tài liệu khác	Nhóm 3ĐCV3		14
1.2	Thu thập các thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ về điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên; kinh tế - xã hội và tình hình quản lý, sử dụng đất có liên quan đến chất lượng đất, tiềm năng đất đai trong vòng 5 năm trước thời điểm điều tra			
1.2.1	Nhóm thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ về điều kiện tự nhiên (địa hình, khí hậu, chế độ nước), tài nguyên thiên nhiên	Nhóm 3ĐCV3	50	148

STT	Nội dung công việc	Định biên	Số lượng (công nhóm)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1.2.2	Nhóm thông tin, tài liệu, số liệu về tình hình phát triển kinh tế - xã hội; chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội	Nhóm 3ĐCV3	37	69
1.2.3	Nhóm thông tin, tài liệu, số liệu về hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất và tình hình quản lý, sử dụng đất; tình hình chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất, các mô hình sử dụng đất nông nghiệp, diễn biến năng suất, sản lượng, sản phẩm chính, phụ và kỹ thuật canh tác sử dụng đất theo từng loại hình sử dụng đất nông nghiệp	Nhóm 2ĐCV3	869	1.303
1.2.4	Nhóm thông tin, tài liệu, số liệu về bảng giá đất, hệ số điều chỉnh giá đất và các thông tin khác có liên quan đến giá đất	Nhóm 2ĐCV3		101
2	Khảo sát sơ bộ để xác định hướng tuyến điều tra			
2.1	Xác định tuyến điều tra trên bản đồ điều tra thực địa	Nhóm 3ĐCV3	48	
2.2	Khảo sát sơ bộ các tuyến điều tra theo đặc trưng về địa hình, thổ nhưỡng, hiện trạng sử dụng đất	Nhóm 3ĐCV3		96
2.3	Xây dựng báo cáo kết quả điều tra, khảo sát sơ bộ	Nhóm 3ĐCV3	96	
3	Đánh giá, lựa chọn các thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ đã thu thập			
3.1	Tổng hợp, phân tích, đánh giá tính chính xác, khách quan, thời sự của thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ đã thu thập	Nhóm 4ĐCV3	120	
3.2	Lựa chọn những thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ có thể sử dụng	Nhóm 4ĐCV3	116	
3.3	Xây dựng báo cáo kết quả thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ	Nhóm 2ĐCV3	27	
Bước 2	Lập kế hoạch và điều tra, lấy mẫu đất tại thực địa			
1	Xác định nội dung và kế hoạch điều tra thực địa			
1.1	Chuẩn bị bản đồ điều tra thực địa			
1.1.1	Biên tập, chuẩn hóa các yếu tố kế thừa từ bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Nhóm 4ĐCV3	17	
1.1.2	Tạo lập lớp thông tin khoanh đất điều tra, lớp thông tin điểm điều tra phẫu diện đất và các trường thông tin dữ liệu thuộc tính	Nhóm 2ĐCV3	16	
1.1.3	Xác định số lượng phẫu diện, khoanh đất điều tra	Nhóm 3ĐCV3	96	

STT	Nội dung công việc	Định biên	**Số lượng** (công nhóm)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1.1.4	Xây dựng lớp thông tin khoanh đất điều tra	Nhóm 4ĐCV3	113	
1.1.5	Xây dựng lớp thông tin điểm điều tra phẫu diện đất: xác định vị trí điểm điều tra phẫu diện đất	Nhóm 4ĐCV3	96	
1.1.6	Xác định nội dung điều tra khoanh đất theo các tuyến điều tra thực địa trên địa bàn tỉnh	Nhóm 4ĐCV3	96	
1.1.7	Cập nhật thông tin thuộc tính của lớp điểm điều tra phẫu diện, kết quả điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai kỳ trước vào lớp thông tin khoanh đất điều tra	Nhóm 4ĐCV3	40	
1.1.8	Biên tập và in bản đồ điều tra thực địa	Nhóm 4ĐCV3	96	
1.2	Thống kê số lượng khoanh đất và đặc trưng của khoanh đất điều tra; tạo lập bảng dữ liệu phục vụ nhập thông tin kết quả điều tra thực địa	Nhóm 4ĐCV3	49	
1.3	Chuẩn bị bản mô tả khoanh đất điều tra, bản tả phẫu diện đất	Nhóm 2ĐCV3	27	
1.4	Xây dựng báo cáo kế hoạch điều tra thực địa	Nhóm 2ĐCV3	96	
2	Điều tra, lấy mẫu đất phục vụ đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai (không bao gồm điều tra phẫu diện đất)			
2.1	Khoanh vùng, xác định vị trí khoanh đất điều tra; rà soát, chỉnh lý ranh giới khoanh đất điều tra theo đặc điểm thổ nhưỡng và đặc điểm địa hình; điều tra, mô tả thông tin khoanh đất	Nhóm 4ĐCV3		99
2.2	Xác định vị trí điểm điều tra phẫu diện tại thực địa, tọa độ điểm điều tra phẫu diện được xác định bằng thiết bị định vị; cập nhật bổ sung vị trí điểm điều tra phẫu diện lên bản đồ điều tra thực địa (nếu có sự thay đổi); thực hiện đo độ ẩm đất, pH đất bằng máy đo cầm tay	Nhóm 4ĐCV3		43
2.3	Rà soát, cập nhật kết quả điều tra thực địa vào bảng dữ liệu điều tra	Nhóm 4ĐCV3	96	
2.4	Xây dựng báo cáo kết quả điều tra, lấy mẫu đất tại thực địa	Nhóm 2ĐCV3	137	
Bước 3	Tổng hợp, xử lý thông tin nội nghiệp và ngoại nghiệp			
1	Tổng hợp, xử lý kết quả điều tra			
1.1	Rà soát, đối chiếu, chỉnh lý, bổ sung thông tin đảm bảo tính chính xác thống nhất về kết quả điều tra giữa	Nhóm 4ĐCV3	96	

STT	Nội dung công việc	Định biên	**Số lượng** (công nhóm)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	bản đồ điều tra thực địa, bản tả phẫu diện, ảnh điều tra, tiêu bản đất và bảng dữ liệu điều tra			
1.2	Lập bảng thống kê danh sách phẫu diện điều tra và mẫu đất; sắp xếp tiêu bản đất, mẫu đất và bản tả theo danh sách; lựa chọn mẫu đất phân tích; bàn giao mẫu đất cho đơn vị phân tích	Nhóm 2ĐCV3	96	
2	Tổng hợp, xử lý thông tin phục vụ đánh giá chất lượng đất			
2.1	Xác định và phân cấp chỉ tiêu đánh giá chất lượng đất	Nhóm 3ĐCV3	5	
2.2	Tổng hợp kết quả điều tra về thổ nhưỡng, gồm: loại thổ nhưỡng và độ dày tầng đất	Nhóm 2ĐCV3	96	
2.3	Tổng hợp kết quả điều tra về địa hình (độ dốc hoặc địa hình tương đối)	Nhóm 2ĐCV3	48	
2.4	Tổng hợp kết quả phân tích về tính chất vật lý - hóa học - sinh học của đất theo loại thổ nhưỡng và loại đất	Nhóm 2ĐCV3	384	
2.5	Tổng hợp kết quả điều tra khí hậu (lượng mưa, tổng tích ôn, số tháng khô hạn)	Nhóm 2ĐCV3	96	
3	Tổng hợp, xử lý thông tin phục vụ đánh giá tiềm năng đất đai cho các loại đất hiện trạng và định hướng sử dụng đất			
3.1	Xác định và phân cấp đánh giá tiềm năng đất đai	Nhóm 3ĐCV3	5	
3.2	Xác định diện tích của mỗi loại đất trong từng khoanh đất điều tra	Nhóm 3ĐCV3	114	
3.3	Tổng hợp kết quả điều tra về chế độ nước theo loại đất trong từng khoanh đất điều tra	Nhóm 3ĐCV3	86	
3.4	Tổng hợp kết quả đánh giá hiệu quả kinh tế cho từng khoanh đất và từng khu vực điều tra trên địa bàn	Nhóm 3ĐCV3	86	
3.5	Tổng hợp kết quả đánh giá hiệu quả xã hội cho từng khoanh đất và từng khu vực điều tra trên địa bàn	Nhóm 3ĐCV3	86	
3.6	Tổng hợp kết quả đánh giá hiệu quả môi trường cho từng khoanh đất và từng khu vực điều tra trên địa bàn	Nhóm 3ĐCV3	86	
3.7	Tổng hợp, xử lý thông tin phục vụ đánh giá tiềm năng đất đai cho các loại đất phục vụ định hướng sử dụng đất	Nhóm 3ĐCV3	114	

STT	Nội dung công việc	Định biên	**Số lượng** (công nhóm)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
4	Xây dựng báo cáo kết quả tổng hợp, xử lý thông tin nội và ngoại nghiệp	Nhóm 2ĐCV3	86	
Bước 4	Xây dựng bản đồ chất lượng đất, tiềm năng đất đai			
1	Chuẩn hóa các yếu tố nền bản đồ chất lượng đất, bản đồ tiềm năng đất đai	Nhóm 2ĐCV3	196	
2	Tạo lập các lớp thông tin và trường thông tin dữ liệu thuộc tính trong mỗi lớp thông tin chuyên đề	Nhóm 2ĐCV3	96	
3	Xây dựng lớp thông tin loại đất			
3.1	Chuyển đổi định dạng dữ liệu từ bản đồ hiện trạng sử dụng đất cùng cấp với bản đồ kết quả điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai	Nhóm 1ĐCV3	3	
3.2	Rà soát chỉnh lý ranh giới khoanh đất theo kết quả điều tra thực địa	Nhóm 3ĐCV3	96	
3.3	Chuẩn hóa và nhập các thông tin loại đất	Nhóm 3ĐCV3	40	
4	Xây dựng bản đồ chất lượng đất			
4.1	Rà soát, chỉnh lý ranh giới khoanh đất trong lớp thông tin khoanh đất điều tra của bản đồ điều tra thực địa	Nhóm 3ĐCV3	82	
4.2	Nhập kết quả phân tích mẫu đất vào lớp thông tin đã xây dựng	Nhóm 3ĐCV3	210	
4.3	Xây dựng các lớp thông tin chuyên đề về đặc điểm thổ nhưỡng, địa hình, tính chất vật lý - hóa học - sinh học của đất, khí hậu	Nhóm 3ĐCV3	292	
4.4	Chồng xếp các lớp thông tin chuyên đề để khoanh vùng, xây dựng lớp thông tin phân mức chất lượng đất	Nhóm 3ĐCV3	164	
4.5	Chồng xếp lớp thông tin phân mức chất lượng đất với lớp thông tin loại đất để xác định chất lượng đất theo loại đất	Nhóm 3ĐCV3	211	
4.6	Xuất dữ liệu phục vụ phân tích đánh giá chất lượng đất	Nhóm 1ĐCV3	2	
4.7	Biên tập, xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ và in bản đồ	Nhóm 3ĐCV3	36	
5	Khoanh vùng các khu vực đất cần bảo vệ, xử lý, cải tạo và phục hồi			
5.1	Xác định các khu vực đất cần bảo vệ, cải tạo và phục hồi	Nhóm 4ĐCV3	60	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Số lượng (công nhóm)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
5.2	Chuyển ranh giới và nhập các thông tin thuộc tính các khu vực đất cần bảo vệ, xử lý, cải tạo và phục hồi	Nhóm 4ĐCV3	60	
6	Xây dựng bản đồ tiềm năng đất đai			
6.1	Nhập kết quả tổng hợp xử lý thông tin	Nhóm 3ĐCV3	164	
6.2	Xây dựng các lớp thông tin chuyên đề về chế độ nước, hiệu quả kinh tế, hiệu quả xã hội, hiệu quả môi trường	Nhóm 3ĐCV3	511	
6.3	Chồng xếp các lớp thông tin chuyên đề để khoanh vùng, xây dựng lớp thông tin phân mức đánh giá tiềm năng đất đai	Nhóm 3ĐCV3	164	
6.4	Xây dựng các lớp thông tin chuyên đề tiềm năng đất đai phục vụ định hướng sử dụng đất cho từng loại đất	Nhóm 3ĐCV3	211	
6.5	Xuất dữ liệu phục vụ phân tích đánh giá tiềm năng đất đai, định hướng sử dụng đất	Nhóm 1ĐCV3	2	
6.6	Biên tập, xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ và in bản đồ	Nhóm 3ĐCV3	36	
7	Xây dựng dữ liệu về chất lượng đất, tiềm năng đất đai			
7.1	Chuẩn hóa dữ liệu liên quan đến chất lượng đất, tiềm năng đất đai theo quy định của pháp luật về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	Nhóm 3ĐCV3	288	
7.2	Quét các dữ liệu khác có liên quan	Nhóm 2ĐCV3	96	
8	Cập nhật dữ liệu về chất lượng đất, tiềm năng đất đai vào cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai theo quy định của pháp luật về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	Nhóm 3ĐCV3	192	
Bước 5	Phân tích, đánh giá thực trạng chất lượng đất, tiềm năng đất đai, đề xuất các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất			
1	Tổng hợp, phân tích, đánh giá chất lượng đất			
1.1	Tổng hợp hệ thống biểu kết quả điều tra, đánh giá chất lượng đất	Nhóm 2ĐCV3	75	
1.2	Phân tích, đánh giá các quá trình hình thành, biến đổi chất lượng đất	Nhóm 1ĐCV3, 1ĐCVC2	55	
1.3	Phân tích, đánh giá ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, tình hình quản lý và sử dụng đất đến chất lượng đất	Nhóm	82	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Số lượng (công nhóm)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
		1ĐCV3, 1ĐCVC2		
1.4	Phân tích, đánh giá thực trạng chất lượng đất theo loại đất	Nhóm 1ĐCV3, 1ĐCVC2	137	
1.5	Tổng hợp đánh giá chất lượng đất	Nhóm 1ĐCV3, 1ĐCVC2	69	
2	Tổng hợp, phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai			
2.1	Tổng hợp hệ thống biểu kết quả điều tra, đánh giá tiềm năng đất đai	Nhóm 1ĐCV4, 1ĐCV6	89	
2.2	Phân tích, đánh giá ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên đến tiềm năng đất đai	Nhóm 1ĐCV3, 1ĐCVC2	27	
2.3	Phân tích, đánh giá ảnh hưởng của phát triển kinh tế - xã hội đến tiềm năng đất đai	Nhóm 1ĐCV3, 1ĐCVC2	55	
2.4	Phân tích, đánh giá tình hình quản lý và sử dụng đất tác động đến tiềm năng đất đai	Nhóm 1ĐCV3, 1ĐCVC2	82	
2.5	Phân tích, đánh giá hiệu quả sử dụng đất (hiệu quả kinh tế, xã hội và môi trường)	Nhóm 1ĐCV3, 1ĐCVC2	62	
2.6	Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai theo loại đất và định hướng sử dụng đất	Nhóm 1ĐCV3, 1ĐCVC2	596	
3	Phân tích, đánh giá xu thế biến đổi chất lượng đất, tiềm năng đất đai so với kỳ điều tra trước			
3.1	Đánh giá sự thay đổi chất lượng đất so với kỳ điều tra trước	Nhóm 1ĐCV3, 1ĐCVC2	89	
3.2	Đánh giá sự thay đổi tiềm năng đất đai so với kỳ điều tra trước	Nhóm 1ĐCV3, 1ĐCVC2	27	
3.3	Phân tích, đánh giá xu hướng và nguyên nhân sự thay đổi về chất lượng và tiềm năng đất đai so với kỳ điều tra trước	Nhóm 1ĐCV3, 1ĐCVC2	55	
4	Đề xuất các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất	Nhóm	69	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Số lượng (công nhóm)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
		1ĐCV3, 1ĐCVC2		
5	Xây dựng báo cáo chuyên đề đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai	Nhóm 1ĐCV3, 1ĐCVC2	110	
Bước 6	Xây dựng báo cáo kết quả điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai			
1	Xây dựng các phụ lục, bản đồ thu nhỏ đính kèm báo cáo	Nhóm 1ĐCV4, 1ĐCV6	34	
2	Biên soạn báo cáo tổng hợp kết quả điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai	Nhóm 1ĐCV4, 1ĐCV6, 1ĐCVC2	68	
3	Xây dựng báo cáo tóm tắt, báo cáo tổng kết nhiệm vụ	Nhóm 1ĐCV3, 1ĐCVC2	21	

Ghi chú: *Trường hợp đã thực hiện điều tra, đánh giá thoái hoá đất; điều tra, đánh giá ô nhiễm đất, khi tính mức được xác định theo thời gian thực hiện điều tra, đánh giá thoái hoá đất; điều tra, đánh giá ô nhiễm đất.*

- Thời gian điều tra, đánh giá không quá 24 tháng tính bằng 30% định mức các nội dung công việc của Bước 1; mục 1 Bước 2; mục 1, 2 Bước 4; các nội dung còn lại được tính 100% định mức quy định tại Bảng 1.

- Thời gian điều tra, đánh giá không quá 48 tháng tính bằng 80% định mức các nội dung công việc của Bước 1; mục 1 Bước 2; mục 1, 2 Bước 4; các nội dung còn lại được tính 100% định mức quy định tại Bảng 1.

- Thời gian điều tra, đánh giá trên 48 tháng được tính tính 100% định mức quy định tại Bảng 1.

b) Điều tra phẫu diện đất *(bao gồm đào (khoan) phẫu diện chính, phẫu diện phụ và phẫu diện thăm dò; chụp ảnh mặt cắt phẫu diện đất, ảnh cảnh quan khu vực điều tra phẫu diện; mô tả phẫu diện đất; lấy mẫu đất, tiêu bản đất, đóng gói và bảo quản mẫu đấtiều tra phẫu diện đất)*

Bảng 2

STT	Nội dung công việc	Định biên	Số lượng (công nhóm/phẫu diện)		
			Chính	Phụ	Thăm dò
1	Trường hợp đào phẫu diện đất	Nhóm 3ĐCV3, 1LX4	0,75	0,38	0,25
2	Trường hợp khoan phẫu diện đất	Nhóm 3ĐCV3, 1LX4	0,38	0,25	0,12

c) Phân tích mẫu đất

Bảng 3

STT	Mã hiệu	Chỉ tiêu phân tích	Định biên	Số lượng (công/chỉ tiêu)
1	1Đ1	Dung trọng	1ĐCV3	0,24
2	1Đ2	Tỷ trọng	1ĐCV3	0,24
3	1Đ3	pH_{KCl}	1ĐCV3	0,40
4	1Đ4	Chất hữu cơ tổng số	1ĐCV3	0,45
5	1Đ5	Thành phần cơ giới		
5a	1Đ5a	Cát, cát mịn	1ĐCV3	0,32
5b	1Đ5b	Limon	1ĐCV3	0,32
5c	1Đ5c	Sét	1ĐCV3	0,32
6	1Đ6	CEC	1ĐCV3	0,40
7	1Đ7	N tổng số	1ĐCV3	0,75
8	1Đ8	P_2O_5 tổng số	1ĐCV3	0,75
9	1Đ9	K_2O tổng số	1ĐCV3	0,75
10	1Đ10	Vi sinh vật		
10a	1Đ10a	Tổng số vi khuẩn hiếu khí	1ĐCV3	0,50
10b	1Đ10b	Tổng số nấm men	1ĐCV3	0,40
10c	1Đ10c	Tổng số nấm mốc	1ĐCV3	0,40
10d	1Đ10d	Tổng số xạ khuẩn	1ĐCV3	0,50

Điều 6. Định mức dụng cụ lao động

1. Điều tra, đánh giá về chất lượng đất, tiềm năng đất đai trên địa bàn tỉnh Tây Ninh *(không bao gồm nội dung điều tra phẫu diện đất; phân tích mẫu đất)*

Bảng 4

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (Kw)	Số lượng (ca)	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Tủ đựng tài liệu	Cái	96		3.908	
2	Bàn làm việc	Cái	120		14.069	
3	Ghế tựa	Cái	120		14.069	
4	Chuột máy tính	Cái	60		14.069	
5	Máy tính casio	Cái	60		1.172	
6	Ổn áp dùng chung	Cái	60		3.908	
7	Lưu điện cho máy tính	Cái	60		11.725	
8	Máy hút bụi	Cái	60	2,00	782	
9	Máy hút ẩm	Cái	60	1,50	1.303	

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (Kw)	Số lượng (ca)	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
10	Quạt trần	Cái	60	0,10	1.954	
11	Đèn neon	Bộ	36	0,04	3.908	
12	Màn chiếu điện	Cái	60	0,121	35	
13	Bút trình chiếu	Cái	60	Pin khô	35	
14	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	6			568
15	Quần áo mưa	Bộ	12			284
16	Ba lô	Cái	24			568
17	Bình đựng nước uống	Cái	36			568
18	Máy ảnh kỹ thuật số	Cái	60			68

Cơ cấu định mức dụng cụ lao động tại **Bảng 4** theo các nội dung công việc:

Bước	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ và khảo sát sơ bộ ngoài thực địa	15,72	86,96
2	Lập kế hoạch và điều tra, lấy mẫu đất tại thực địa	14,91	13,04
3	Tổng hợp, xử lý thông tin nội nghiệp và ngoại nghiệp	17,14	
4	Xây dựng bản đồ chất lượng đất, tiềm năng đất đai	35,39	
5	Phân tích thực trạng chất lượng đất, tiềm năng đất đai, đề xuất các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất	15,39	
6	Xây dựng báo cáo kết quả điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai	1,45	

2. Điều tra phẫu diện đất *(bao gồm đào (khoan) phẫu diện chính, phẫu diện phụ và phẫu diện thăm dò; chụp ảnh mặt cắt phẫu diện đất, ảnh cảnh quan khu vực điều tra phẫu diện; mô tả phẫu diện đất; lấy mẫu đất, tiêu bản đất, đóng gói và bảo quản mẫu đấtiều tra phẫu diện đất)*

Bảng 5

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Số lượng (ca/phẫu diện)					
				Trường hợp đào phẫu diện			Trường hợp khoan phẫu diện		
				Chính	Phụ	Thăm dò	Chính	Phụ	Thăm dò
1	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	6	3	1,5	1	1,5	0,75	0,5
2	Ba lô	Cái	24	3	1,5	1,5	1,5	0,75	0,5
3	Quần áo mưa	Bộ	12	1,5	0,75	0,5	0,75	0,38	0,25

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Số lượng (ca/phẫu diện)					
				Trường hợp đào phẫu diện			Trường hợp khoan phẫu diện		
				Chính	Phụ	Thăm dò	Chính	Phụ	Thăm dò
4	Bộ dụng cụ đào đất	Cái	24	0,75	0,38	0,25			
5	Khoan lấy mẫu đất	Bộ	24				0,38	0,19	0,13
6	Dụng cụ so màu (Munsell) đất	Cái	24	0,75	0,38	0,25	0,38	0,19	0,13
7	Ống đựng dung trọng đất	Ống	24	1	1		1	1	
8	Bộ đóng dung trọng đất	Bộ	24	0,1	0,1		0,1	0,1	
9	Máy ảnh kỹ thuật số	Cái	60	0,5	0,25	0,13	0,5	0,25	0,13
10	Bình đựng nước uống	Cái	36	0,5	0,25	0,13	0,5	0,25	0,13
11	Mũ cứng	Cái	12	4	2	2	2	1	1
12	Ô che mưa che nắng	Cái	12	2	1	1	1	0,5	0,5
13	Giầy bảo hộ	Đôi	6	4	2	2	2	1	1
14	Pin máy ảnh kỹ thuật số và máy định vị	Cục		0,5	0,25	0,25	0,25	0,125	0,125
15	Thước đo phẫu diện	Cái	6	1	0,5		0,5	0,25	

3. Phân tích mẫu đất

Bảng 6

STT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (Kw)	Số lượng (ca/chỉ tiêu)
1	1Đ1	Dung trọng				
	1	Cốc nhựa	Cái	36		0,160
	2	Cốc thủy tinh	Cái	12		0,160
	3	Đũa thủy tinh	Cái	12		0,160
	4	Phễu lọc thủy tinh	Cái	12		0,160
	5	Bình thủy tinh 250ml	Cái	12		0,160
	6	Đĩa phơi mẫu	Cái	12		0,160
	7	Áo blu	Cái	12		0,400
	8	Dép xốp	Đôi	6		0,800
	9	Găng tay	Hộp	0,3		0,010
	10	Khẩu trang y tế	Hộp	0,3		0,010
	11	Đồng hồ treo tường	Cái	60		0,060
	12	Tủ đựng tài liệu	Cái	96		0,060

STT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (Kw)	Số lượng (ca/chỉ tiêu)
	13	Bàn làm việc	Cái	120		0,240
	14	Ghế tựa	Cái	120		0,240
	15	Quạt trần	Cái	60	0,1	0,040
	16	Quạt thông gió	Cái	60	0,04	0,040
	17	Máy hút bụi	Cái	60	2	0,002
	18	Máy hút ẩm	Cái	60	1,5	0,015
	19	Đèn neon	Bộ	36	0,04	0,240
2	1Đ2	Tỷ trọng				Như 1Đ1
3	1Đ3	pHKCl				
	1	Cốc nhựa	Cái	36		0,240
	2	Cốc thủy tinh	Cái	12		0,240
	3	Bình thủy tinh 250ml	Cái	12		0,240
	4	Bình thủy tinh 1000ml	Cái	12		0,240
	5	Đĩa phơi mẫu	Cái	12		0,240
	6	Áo blu	Cái	12		0,400
	7	Dép xốp	Đôi	6		0,800
	8	Găng tay	Hộp	0,3		0,010
	9	Khẩu trang y tế	Hộp	0,3		0,010
	10	Đồng hồ treo tường	Cái	60		0,100
	11	Tủ đựng tài liệu	Cái	96		0,100
	12	Bàn làm việc	Cái	120		0,400
	13	Ghế tựa	Cái	120		0,400
	14	Quạt trần	Cái	60	0,1	0,067
	15	Quạt thông gió	Cái	60	0,04	0,067
	16	Máy hút bụi	Cái	60	2	0,003
	17	Máy hút ẩm	Cái	60	1,5	0,025
	18	Đèn neon	Bộ	36	0,04	0,400
4	1Đ4	Chất hữu cơ tổng số				
	1	Chai đựng hoá chất	Cái	12		0,280
	2	Bao đựng mẫu	Cái	1		0,280
	3	Đĩa phơi mẫu	Cái	12		0,280
	4	Micropipet 10ml	Cái	12		0,280

STT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (Kw)	Số lượng (ca/chỉ tiêu)
	5	Pipet 5ml	Cái	12		0,280
	6	Bình định mức 50ml	Cái	12		0,280
	7	Bình định mức 100ml	Cái	12		0,280
	8	Bình định mức 25ml	Cái	12		0,280
	9	Bình định mức 250ml	Cái	12		0,280
	10	Đầu cone 5ml	Cái	1		0,280
	11	Cốc thủy tinh	Cái	12		0,280
	12	Đèn Wimax = 200h	Cái	24		0,280
	13	Đèn DI max = 500h	Cái	24		0,280
	14	Cuvet 1cm	Cái	12		0,280
	15	Bình nhựa 2 lít	Cái	36		0,280
	16	Bình nhựa 5 lít	Cái	36		0,280
	17	Chai nhựa 0,5 lít	Cái	36		0,280
	18	Áo blu	Cái	12		0,400
	19	Găng tay y tế	Hộp	0,3		0,010
	20	Khẩu trang y tế	Hộp	0,3		0,010
	21	Tủ đựng tài liệu	Cái	96		0,100
	22	Bàn làm việc	Cái	120		0,400
	23	Ghế tựa	Cái	120		0,400
	24	Quạt trần	Cái	60	0,1	0,067
	25	Quạt thông gió	Cái	60	0,04	0,067
	26	Máy hút bụi	Cái	60	2	0,003
	27	Máy hút ẩm	Cái	60	1,5	0,025
	28	Đèn neon	Bộ	36	0,04	0,400
5	1Đ5	Thành phần cơ giới				
5a	1Đ5a	Cát, cát mịn				
	1	Cốc nhựa	Cái	36		0,160
	2	Cốc thủy tinh	Cái	12		0,160
	3	Bình thủy tinh 250ml	Cái	12		0,160
	4	Ống trụ 1000ml	Cái	12		0,160
	5	Ống hút Robinson	Cái	12		0,160
	6	Đĩa phơi mẫu	Cái	12		0,160

STT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (Kw)	Số lượng (ca/chỉ tiêu)
	7	Khay đựng mẫu sàng rây	Cái	12		0,160
	8	Áo blu	Cái	12		0,400
	9	Dép xốp	Đôi	6		0,800
	10	Găng tay y tế	Hộp	0,3		0,010
	11	Khẩu trang y tế	Hộp	0,3		0,010
	12	Đồng hồ treo tường	Cái	60		0,080
	13	Tủ đựng tài liệu	Cái	96		0,080
	14	Bàn làm việc	Cái	120		0,320
	15	Ghế tựa	Cái	120		0,320
	16	Quạt trần	Cái	60	0,1	0,053
	17	Quạt thông gió	Cái	60	0,04	0,053
	18	Máy hút bụi	Cái	60	2	0,003
	19	Máy hút ẩm	Cái	60	1,5	0,020
	20	Đèn neon	Bộ	36	0,04	0,320
5b	1Đ5b	Limon				Như 1Đ5a
5c	1Đ5c	Sét				Như 1Đ5a
6	1Đ6	CEC				
	1	Chai đựng hoá chất	Cái	12		0,360
	2	Ống nghiệm 25*150	Ống	6		0,360
	3	Ống nghiệm không nắp	Ống	6		0,360
	4	Ống nghiệm có nắp	Ống	6		0,360
	5	Micropipet 1ml	Cái	12		0,360
	6	Pipet 5ml	Cái	12		0,360
	7	Đầu cone 1ml	Cái	1		0,360
	8	Đầu cone 5ml	Cái	1		0,360
	9	Bình tia	Cái	36		0,360
	10	Cốc thủy tinh 1000ml	Cái	12		0,360
	11	Bình nhựa 2 lít	Cái	36		0,360
	12	Bình nhựa 5 lít	Cái	36		0,360
	13	Chai nhựa 0,5 lít	Cái	36		0,360
	14	Áo blu	Cái	12		0,400
	15	Dép xốp	Đôi	6		0,800

STT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (Kw)	Số lượng (ca/chỉ tiêu)
	16	Găng tay y tế	Hộp	0,3		0,010
	17	Khẩu trang y tế	Hộp	0,3		0,010
	18	Đồng hồ treo tường	Cái	60		0,200
	19	Tủ đựng tài liệu	Cái	96		0,080
	20	Bàn làm việc	Cái	120		0,800
	21	Ghế tựa	Cái	120		0,800
	22	Quạt trần	Cái	60	0,1	0,133
	23	Quạt thông gió	Cái	60	0,04	0,133
	24	Máy hút bụi	Cái	60	2	0,006
	25	Máy hút ẩm	Cái	60	1,5	0,050
	26	Đèn neon	Bộ	36	0,04	0,800
7	1Đ7	N tổng số				
	1	Chai đựng hoá chất	Cái	12		0,700
	2	Micropipet 10ml	Cái	12		0,700
	3	Pipet 5ml	Cái	12		0,700
	4	Bình định mức 50ml	Cái	12		0,700
	5	Bình định mức 100ml	Cái	12		0,700
	6	Bình định mức 25ml	Cái	12		0,700
	7	Bình định mức 250ml	Cái	12		0,700
	8	Đầu cone 5ml	Cái	1		0,700
	9	Cốc thủy tinh	Cái	12		0,700
	10	Đèn D2	Cái	24		0,700
	11	Đèn Tungsten	Cái	24		0,700
	12	Cuvet 1cm	Cái	12		0,700
	13	Bình nhựa 2 lít	Cái	36		0,700
	14	Bình nhựa 5 lít	Cái	36		0,700
	15	Chai nhựa 0,5 lít	Cái	36		0,700
	16	Áo blu	Cái	12		0,400
	17	Găng tay y tế	Hộp	0,3		0,010
	18	Khẩu trang y tế	Hộp	0,3		0,010
	19	Quạt trần	Cái	60	0,1	0,067
	20	Quạt thông gió	Cái	60	0,04	0,067

STT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (Kw)	Số lượng (ca/chỉ tiêu)
	21	Máy hút bụi	Cái	60	2	0,003
	22	Máy hút ẩm	Cái	60	1,5	0,025
	23	Đèn neon	Bộ	36	0,04	0,400
	24	Tủ đựng tài liệu	Cái	96		0,100
	25	Bàn làm việc	Cái	120		0,400
	26	Ghế tựa	Cái	120		0,400
8	1Đ8	P_2O_5 tổng số				
	1	Chai đựng hoá chất	Cái	12		0,280
	2	Bình tam giác	Cái	12		0,280
	3	Micropipet 10ml	Cái	12		0,280
	4	Pipet 5ml	Cái	12		0,280
	5	Bình định mức 50ml	Cái	12		0,280
	6	Bình định mức 100ml	Cái	12		0,280
	7	Bình định mức 25ml	Cái	12		0,280
	8	Đầu cone 5ml	Cái	1		0,280
	9	Cốc thủy tinh	Cái	12		0,280
	10	Đũa thủy tinh	Cái	12		0,280
	11	Bình tia	Cái	36		0,280
	12	Đèn Wimax = 200h	Cái	24		0,280
	13	Đèn DI max = 500h	Cái	24		0,280
	14	Cuvet 1cm	Cái	12		0,280
	15	Bình nhựa 2 lít	Cái	36		0,280
	16	Bình nhựa 5 lít	Cái	36		0,280
	17	Chai nhựa 0,5 lít	Cái	36		0,280
	18	Áo blu	Cái	12		0,400
	19	Găng tay y tế	Hộp	0,3		0,010
	20	Khẩu trang y tế	Hộp	0,3		0,010
	21	Quạt trần	Cái	60	0,1	0,057
	22	Quạt thông gió	Cái	60	0,04	0,057
	23	Máy hút bụi	Cái	60	2	0,003
	24	Máy hút ẩm	Cái	60	1,5	0,025
	25	Đèn neon	Bộ	36	0,04	0,400

STT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (Kw)	Số lượng (ca/chỉ tiêu)
	26	Tủ đựng tài liệu	Cái	96		0,100
	27	Bàn làm việc	Cái	120		0,400
	28	Ghế tựa	Cái	120		0,400
9	1Đ9	K_2O tổng số				
	1	Chai đựng hoá chất	Cái	12		0,280
	2	Đĩa phơi mẫu	Cái	12		0,280
	3	Bình tam giác	Cái	12		0,280
	4	Micropipet 10ml	Cái	12		0,280
	5	Pipet 5ml	Cái	12		0,280
	6	Bình định mức 100ml	Cái	12		0,280
	7	Bình định mức 25ml	Cái	12		0,280
	8	Bình định mức 250ml	Cái	12		0,280
	9	Đầu cone 5ml	Cái	1		0,280
	10	Cốc nhựa	Cái	36		0,280
	11	Cốc thủy tinh	Cái	12		0,280
	12	Bình tia	Cái	36		0,280
	13	Đèn Wimax = 200h	Cái	24		0,280
	14	Đèn DI max = 500h	Cái	24		0,280
	15	Cuvet 1cm	Cái	12		0,280
	16	Bình nhựa 2 lít	Cái	36		0,280
	17	Bình nhựa 5 lít	Cái	36		0,280
	18	Chai nhựa 0,5 lít	Cái	36		0,280
	19	Áo blu	Cái	12		0,400
	20	Găng tay y tế	Hộp	0,3		0,010
	21	Khẩu trang y tế	Hộp	0,3		0,010
	22	Quạt trần	Cái	60	0,1	0,067
	23	Quạt thông gió	Cái	60	0,04	0,067
	24	Máy hút bụi	Cái	60	2	0,003
	25	Máy hút ẩm	Cái	60	1,5	0,025
	26	Đèn neon	Bộ	36	0,04	0,400
	27	Tủ đựng tài liệu	Cái	96		0,100
	28	Bàn làm việc	Cái	120		0,400

STT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (Kw)	Số lượng (ca/chỉ tiêu)
	29	Ghế tựa	Cái	120		0,400
10	1Đ10	Vi sinh vật				
10a	1Đ10a	Tổng số vi khuẩn hiếu khí				
	1	Áo blu	Cái	12		0,600
	2	Găng tay	Hộp	0,3		0,600
	3	Khẩu trang y tế	Hộp	0,3		0,600
	4	Ống efpendof 1ml	Cái	1		0,600
	5	Đầu cone 0,2ml	Cái	1		0,600
	6	Đầu cone 1ml	Cái	1		0,600
	7	Ống đong 100ml	Cái	12		0,600
	8	Ống đong 250ml	Cái	12		0,600
	9	Ống đong 500ml	Cái	12		0,600
	10	Ống đong 1000ml	Cái	12		0,600
	11	Cốc thủy tinh 50 ml	Cái	12		0,600
	12	Cốc thủy tinh 1000ml	Cái	12		0,600
	13	Đĩa petri	Cái	12		0,600
	14	Bình tam giác 500ml	Cái	12		0,600
	15	Micropipet 1ml	Cái	12		0,600
	16	Micropipet 0,2ml	Cái	12		0,600
	17	Đèn cồn	Cái	12		0,600
	18	Quạt trần	Cái	60	0,1	0,160
	19	Quạt thông gió	Cái	60	0,04	0,160
	20	Máy hút bụi	Cái	60	2	0,008
	21	Máy hút ẩm	Cái	60	1,5	0,060
	22	Đèn neon	Bộ	36	0,04	0,960
10b	1Đ10b	Tổng số nấm men				Như 1Đ10a
10c	1Đ10c	Tổng số nấm mốc				Như 1Đ10a
10d	1Đ10d	Tổng số xạ khuẩn				Như 1Đ10a

Điều 7. Định mức tiêu hao vật liệu

1. Điều tra, đánh giá về chất lượng đất, tiềm năng đất đai trên địa bàn tỉnh Tây Ninh *(không bao gồm nội dung điều tra phẫu diện đất; phân tích mẫu đất)*

Bảng 7

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Số lượng	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	USB (32G)	Cái	2	2
2	Mực in A3	Hộp	1	
3	Mực in A4	Hộp	6	2
4	Mực in màu A4	Hộp	2	
5	Mực in Ploter (06 hộp)	Bộ	2	
6	Mực phô tô	Hộp	1	
7	Đầu phun màu A0	Chiếc	1	
8	Đầu phun màu A4	Chiếc	2	
9	Giấy A3	Gram	1	
10	Giấy A4	Gram	20	5
11	Giấy in A0	Cuộn	4	
12	Thùng tôn đựng tài liệu	Cái	4	
13	Sổ công tác	Quyển	96	96
14	Ổ cứng gắn ngoài (2TB)	Cái	1	
15	Pin máy ảnh kỹ thuật số và máy định vị	Cục		272

Cơ cấu định mức tiêu hao vật liệu tại Bảng 7 theo các nội dung công việc như sau:

Bước	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ và khảo sát sơ bộ ngoài thực địa	10,74	86,96
2	Lập kế hoạch và điều tra, lấy mẫu đất tại thực địa	14,91	13,04
3	Tổng hợp, xử lý thông tin nội nghiệp và ngoại nghiệp	12,14	
4	Xây dựng bản đồ chất lượng đất, tiềm năng đất đai	15,39	
5	Phân tích thực trạng chất lượng đất, tiềm năng đất đai, đề xuất các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất	25,39	
6	Xây dựng báo cáo kết quả điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai	21,43	

2. Điều tra phẫu diện đất *(bao gồm đào (khoan) phẫu diện chính, phẫu diện phụ và phẫu diện thăm dò; chụp ảnh mặt cắt phẫu diện đất, ảnh cảnh quan khu*

vực điều tra phẫu diện; mô tả phẫu diện đất; lấy mẫu đất, tiêu bản đất, đóng gói và bảo quản mẫu đấtiều tra phẫu diện đất)

Bảng 8

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	**Số lượng** (tính cho 01 phẫu diện)					
			Trường hợp đào phẫu diện			Trường hợp khoan phẫu diện		
			Chính	Phụ	Thăm dò	Chính	Phụ	Thăm dò
1	Hộp tiêu bản	Hộp	1	1		1	1	
2	Túi PE (zipper)	Cái	3	2		3	2	
3	Túi Zipper bạc	Cục	3	2		3	2	

3. Phân tích mẫu đất

Bảng 9

STT	Mã hiệu	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	**Số lượng** (tính cho 01 chỉ tiêu)
1	1Đ1	Dung trọng		
	1	Bao đựng mẫu	Cái	1,000
	2	Nước rửa dụng cụ	Lít	0,300
	3	Khăn lau 30 x 30	Cái	0,010
2	1Đ2	Tỷ trọng		Như 1Đ1
3	1Đ3	pH$_{KCl}$		
	1	KCl	Gram	4,000
	2	Bao đựng mẫu	Cái	1,000
	3	Nước rửa dụng cụ	Lít	0,300
	4	Khăn lau 30 x 30	Cái	0,010
4	1Đ4	Chất hữu cơ tổng số		
	1	$K_2Cr_2O_7$	Gram	13,000
	2	H_2SO_4	ml	12,500
	3	$FeSO_4(NH_4)_2SO_4.H_2O$	Gram	24,500
	4	$C_{12}H_7N_2.H_2O$	Gram	0,400
	5	H3PO4	ml	25,000
	6	Diphenylamin	Gram	1,000
	7	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000
	8	Bao đựng mẫu	Cái	1,000
	9	Giấy lọc băng xanh	Hộp	0,100

STT	Mã hiệu	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Số lượng (tính cho 01 chỉ tiêu)
	10	Khăn lau 30 x 30	Cái	0,010
5	1Đ5	Thành phần cơ giới		
5a	1Đ5a	Cát, cát mịn		
	1	$(NaPO_3)_6$	Gram	0,500
	2	Na_2CO_3	Gram	0,500
	3	Bao đựng mẫu	Cái	1,000
	4	Nước rửa dụng cụ	Lít	0,300
	5	Khăn lau 30 x 30	Cái	0,010
5b	1Đ5b	Limon		Như 1Đ5a
5c	1Đ5c	Sét		Như 1Đ5a
6	1Đ6	CEC		
	1	CH_3COOH	Gram	9,650
	2	NH_4OH	Gram	19,000
	3	Etanol	ml	25,000
	4	KCl	Gram	12,500
	5	HCl	ml	12,500
	6	H_3BO_3	Gram	5,000
	7	NaOH	Gram	5,000
	8	H_2SO_4 tiêu chuẩn	ml	12,500
	9	Bromocresol xanh	Gram	0,200
	10	Metyl đỏ	Gram	0,200
	11	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000
	12	Màng lọc	Cái	0,500
	13	Khăn lau 30 x 30	Cái	0,010
7	1Đ7	N tổng số		
	1	NaOH	Gram	2,000
	2	H_3BO_3	ml	0,200
	3	$K_2S_2O_8$	Gram	0,500
	4	KNO_3	Gram	0,600
	5	Glyxin	Gram	0,500

STT	Mã hiệu	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Số lượng (tính cho 01 chỉ tiêu)
	6	$NaC_7H_5NaO_3$	ml	0,500
	7	K_2SO_4	Gram	2,000
	8	HCl	ml	1,000
	9	H2SO4	ml	10,000
	10	Hợp kim Devarda	Gram	0,200
	11	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000
	12	Giấy lọc	Hộp	0,050
	13	Giấy lau	Hộp	0,010
	14	Sổ công tác	Cuốn	0,005
8	1Đ8	P_2O_5 tổng số		
	1	H_2SO_4	ml	0,800
	2	Phenolphtalein	Gram	0,200
	3	$K_2S_2O_8$	Gram	0,200
	4	$(NH_4)_6Mo_7O_{24}.4H_2O$	Gram	0,600
	5	NaOH	Gram	0,500
	6	Kali antimontatrat	Gram	0,400
	7	Axit Ascorbic	Gram	0,300
	8	Dung dịch chuẩn $P\text{-}PO_4$	ml	0,500
	9	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000
	10	Giấy lọc băng xanh	Hộp	0,050
	11	Khăn lau 30 x 30	Hộp	0,010
	12	Sổ công tác	Cuốn	0,005
9	1Đ9	K_2O tổng số		
	1	HF	ml	0,800
	2	$HClO_4$	ml	0,400
	3	HCl	ml	0,400
	4	Dung dịch chuẩn K	ml	10,000
	5	CsCl	Gram	0,400
	6	$Al(NO_3)_3$	Gram	0,500
	7	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000

STT	Mã hiệu	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Số lượng (tính cho 01 chỉ tiêu)
	8	Giấy lọc băng xanh	Hộp	0,050
	9	Khăn lau 30 x 30	Hộp	0,010
	10	Sổ công tác	Cuốn	0,005
10	1Đ10	Vi sinh vật		
10a	1Đ10a	Tổng số vi khuẩn hiếu khí		
	1	Môi trường PCA	Gram	9,000
	2	Nước cất	Lít	1,000
	3	Cồn	Lít	0,100
	4	Bông không thấm nước	Gram	20,000
10b	1Đ10b	Tổng số nấm men		
	1	Môi trường DRBC	Gram	8,000
	2	Sodium clorua	Gram	1,700
	3	Nước cất	Lít	1,000
	4	Cồn	Lít	0,100
	5	Bông không thấm nước	Gram	20,000
	6	Giấy đo pH	Hộp	0,005
10c	1Đ10c	Tổng số nấm mốc		
	1	Môi trường DRBC	Gram	8,000
	2	Sodium clorua	Gram	1,700
	3	Nước cất	Lít	1,000
	4	Cồn	Lít	0,100
	5	Bông không thấm nước	Gram	20,000
	6	Giấy đo pH	Hộp	0,005
10d	1Đ10d	Tổng số xạ khuẩn		
	1	Tinh bột tan	Gram	10,000
	2	Dipotassium photphat	Gram	0,250
	3	Magie sunphat	Gram	0,250
	4	Potassium nitrate	Gram	0,500
	5	Sodium clorua	Gram	1,950
	6	Sắt sunphat	Gram	0,005

STT	Mã hiệu	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Số lượng (tính cho 01 chỉ tiêu)
	7	Thạch bột	Gram	7,500
	8	Nước cất	Lít	1,000
	9	NaOH	Gram	1,000
	10	Cồn	Lít	0,100
	11	Bông không thấm nước	Gram	20,000
	12	Giấy đo pH	Hộp	0,005
	13	Giấy lọc băng xanh	Hộp	0,020

Điều 8. Định mức tiêu hao năng lượng

1. Điều tra, đánh giá về chất lượng đất, tiềm năng đất đai trên địa bàn tỉnh Tây Ninh *(không bao gồm phân tích mẫu đất)*

Bảng 10

STT	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Số lượng	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Điện năng tiêu hao sử dụng dụng cụ lao động	Kwh	34.698	
2	Điện năng tiêu hao sử dụng máy móc thiết bị	Kwh	31.838	

Cơ cấu định mức tiêu hao năng lượng tại Bảng 10 theo các nội dung công việc như sau:

Bước	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ và khảo sát sơ bộ ngoài thực địa	15,72	
2	Lập kế hoạch và điều tra, lấy mẫu đất tại thực địa	14,91	
3	Tổng hợp, xử lý thông tin nội nghiệp và ngoại nghiệp	17,14	
4	Xây dựng bản đồ chất lượng đất, tiềm năng đất đai	35,39	
5	Phân tích thực trạng chất lượng đất, tiềm năng đất đai, đề xuất các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất	15,39	
6	Xây dựng báo cáo kết quả điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai	1,45	

2. Phân tích mẫu đất

Bảng 11

STT	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Số lượng (tính cho 01 chỉ tiêu)
1	Điện năng dùng cho dụng cụ phân tích mẫu đất		
1.1	Dung trọng	Kwh	0,350
1.2	Tỷ trọng	Kwh	0,350
1.3	pHKCl	Kwh	0,579
1.4	Chất hữu cơ tổng số	Kwh	0,578
1.5	Thành phần cơ giới		
1.5a	Cát, cát mịn	Kwh	0,472
1.5b	Limon	Kwh	0,472
1.5c	Sét	Kwh	0,472
1.6	CEC	Kwh	1,156
1.7	N tổng số	Kwh	0,578
1.8	P_2O_5 tổng số	Kwh	0,578
1.9	K_2O tổng số	Kwh	0,578
1.10	Lưu huỳnh tổng số	Kwh	0,578
1.11	Tổng muối tan	Kwh	0,578
2	Điện năng dùng cho thiết bị phân tích mẫu đất		
2.1	Dung trọng	Kwh	2,760
2.2	Tỷ trọng	Kwh	2,760
2.3	pHKCl	Kwh	16,290
2.4	Chất hữu cơ tổng số	Kwh	10,840
2.5	Thành phần cơ giới		
2.5a	Cát, cát mịn	Kwh	7,970
2.5b	Limon	Kwh	7,970
2.5c	Sét	Kwh	7,970
2.6	CEC	Kwh	33,240
2.7	N tổng số	Kwh	10,490
2.8	P_2O_5 tổng số	Kwh	10,490
2.9	K_2O tổng số	Kwh	12,680

Điều 9. Định mức tiêu hao nhiên liệu

Điều tra phẫu diện đất *(bao gồm đào (khoan) phẫu diện chính, phẫu diện phụ và phẫu diện thăm dò; chụp ảnh mặt cắt phẫu diện đất, ảnh cảnh quan khu vực điều tra phẫu diện; mô tả phẫu diện đất; lấy mẫu đất, tiêu bản đất, đóng gói và bảo quản mẫu đấtiều tra phẫu diện đất)*

Bảng 12

STT	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị tính	**Số lượng** (lít/phẫu diện)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Xăng, dầu	Lít		7,5

Điều 10. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

1. Điều tra, đánh giá về chất lượng đất, tiềm năng đất đai trên địa bàn tỉnh Tây Ninh *(không bao gồm điều tra phẫu diện đất; phân tích mẫu đất)*

Bảng 13

STT	Danh mục máy móc, thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kw)	Thời hạn (tháng)	**Số lượng** (ca)	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Máy vi tính	Bộ	0,035	84	12.692	
2	Máy tính xách tay	Cái	0,035	84		227
3	Máy scan A4	Cái	0,4	84	20	
4	Máy in A3	Cái	0,5	84	10	
5	Máy in màu A4	Cái	0,35	84	40	
6	Máy in A4	Cái	0,35	84	30	
7	Máy in Plotter	Cái	0,4	84	25	
8	Máy chiếu Projector	Cái	0,5	60	15	
9	Máy phô tô	Cái	1,5	84	239	
10	Máy điều hoà nhiệt độ	Bộ	2,2	96	1.303	
11	Bộ máy tính cấu hình cao	Bộ	0,035	84	1.377	
12	Máy định vị GPS cầm tay	Cái		60		68
13	Máy tính bảng	Cái	0,035	84		68

Cơ cấu định mức sử dụng máy móc, thiết bị tại Bảng 13 theo các nội dung công việc như sau:

Bước	Nội dung công việc	**Cơ cấu** (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ và khảo sát sơ bộ ngoài thực địa	15,72	86,96
2	Lập kế hoạch và điều tra, lấy mẫu đất tại thực địa	14,91	13,04
3	Tổng hợp, xử lý thông tin nội nghiệp và ngoại nghiệp	17,14	
4	Xây dựng bản đồ chất lượng đất, tiềm năng đất đai	35,39	
5	Phân tích thực trạng chất lượng đất, tiềm năng đất đai, đề xuất các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất	15,39	

Bước	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
6	Xây dựng báo cáo kết quả điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai	1,45	

2. Điều tra phẫu diện đất *(bao gồm đào (khoan) phẫu diện chính, phẫu diện phụ và phẫu diện thăm dò; chụp ảnh mặt cắt phẫu diện đất, ảnh cảnh quan khu vực điều tra phẫu diện; mô tả phẫu diện đất; lấy mẫu đất, tiêu bản đất, đóng gói và bảo quản mẫu đấtiều tra phẫu diện đất)*

Bảng 14

STT	Danh mục máy móc, thiết bị	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (Kw)	Số lượng (ca/phẫu diện)					
					Trường hợp đào phẫu diện			Trường hợp khoan phẫu diện		
					Chính	Phụ	Thăm dò	Chính	Phụ	Thăm dò
1	Máy tính bảng	Cái	84	0,035	0,75	0,38	0,25	0,38	0,25	0,12
2	Máy tính xách tay	Cái	84	0,035	0,3	0,152	0,1	0,152	0,1	0,048
3	Máy định vị GPS cầm tay	Cái	60		0,75	0,38	0,25	0,38	0,25	0,12
4	Máy đo độ ẩm đất và pH cầm tay ngoài đồng	Cái	60		0,06	0,06	0,06	0,06	0,06	0,06
5	Ô tô bán tải (0,95 tấn)	Cái	180		0,75	0,38	0,38	0,38	0,19	0,19

3. Phân tích mẫu đất

Bảng 15

STT	Mã hiệu	Danh mục máy móc, thiết bị	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (Kw)	Số lượng (ca/chỉ tiêu)
1	1Đ1	Dung trọng				
	1	Tủ sấy	Cái	120	0,3	0,240
	2	Bình hút ẩm	Cái	120	0,1	0,240
	3	Cân phân tích	Cái	96	0,6	0,240
	4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	96	2,2	0,040
2	1Đ2	Tỷ trọng				Như 1Đ1
3	1Đ3	pHKCl				
	1	Tủ sấy	Cái	120	0,3	0,400
	2	Thiết bị phá mẫu	Bộ	120	2,3	0,400
	3	Thiết bị lọc nước siêu sạch	Bộ	120	0,17	0,400
	4	Máy khuấy từ	Cái	120	1,1	0,400

STT	Mã hiệu	Danh mục máy móc, thiết bị	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (Kw)	Số lượng (ca/chỉ tiêu)
	5	pH metter (thiết bị đo pH)	Bộ	120	0,6	0,400
	6	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	96	2,2	0,070
4	1Đ4	Chất hữu cơ tổng số				
	1	Tủ sấy	Cái	120	0,30	0,200
	2	Tủ bảo quản mẫu	Cái	120	0,16	0,280
	3	Tủ lưu hóa chất	Cái	96	0,16	0,280
	4	Thiết bị phá mẫu	Bộ	120	2,30	0,340
	5	Cân phân tích	Cái	96	0,06	0,280
	6	Máy quang phổ UV-VIS	Bộ	120	0,55	0,100
	7	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	96	2,2	0,067
5	1Đ5	Thành phần cơ giới				
5a	1Đ5a	Cát, cát mịn				
	1	Tủ sấy	Cái	120	0,3	0,320
	2	Cân phân tích mẫu	Cái	96	0,6	0,320
	3	Bình hút ẩm	Cái	120	1,1	0,320
	4	Bộ rây mẫu tiêu chuẩn	Bộ	120	0,6	0,320
	5	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	96	2,2	0,050
5b	1Đ5b	Limon				Như 1Đ5a
5c	1Đ5c	Sét				Như 1Đ5a
6	1Đ6	CEC				
	1	Tủ sấy	Cái	120	0,30	0,800
	2	Thiết bị phá mẫu	Bộ	120	2,30	0,800
	3	Thiết bị lọc	Bộ	120	0,18	0,800
	4	Thiết bị chưng cất	Bộ	120	1,20	0,800
	5	Cân phân tích	Cái	96	0,60	0,800
	6	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	96	2,20	0,130
7	1Đ7	N tổng số				
	1	Tủ sấy	Cái	120	0,30	0,200
	2	Tủ bảo quản mẫu	Cái	96	0,16	0,280
	3	Tủ lưu hóa chất	Cái	96	0,16	0,280

STT	Mã hiệu	Danh mục máy móc, thiết bị	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (Kw)	Số lượng (ca/chỉ tiêu)
	4	Tủ lạnh lưu chất chuẩn	Cái	96	0,16	0,200
	5	Thiết bị phá mẫu	Bộ	120	2,30	0,340
	6	Máy cất Nitơ	Bộ	120	0,20	0,400
	7	Cân phân tích	Cái	96	0,06	0,280
	8	Thiết bị cất nước 2 lần	Bộ	120	0,18	0,200
	9	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	96	2,20	0,067
8	1Đ8	P2O5 tổng số				Như 1Đ7
9	1Đ9	K2O tổng số				
	1	Tủ sấy	Cái	120	0,30	0,200
	2	Thiết bị phá mẫu	Bộ	120	2,30	0,340
	3	Tủ bảo quản mẫu	Cái	96	0,16	0,280
	4	Tủ lưu hóa chất	Cái	96	0,16	0,280
	5	Cân phân tích	Cái	96	0,06	0,280
	6	Máy quang phổ AAS	Bộ	120	3,00	0,100
	7	Thiết bị cất nước 2 lần	Bộ	120	0,18	0,200
	8	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	96	2,20	0,067
10	1Đ10	Vi sinh vật				

Mục 2
ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ THOÁI HOÁ ĐẤT

Điều 11. Định mức lao động

1. Nội dung công việc

Nội dung công việc trong điều tra, đánh giá thoái hóa đất trên địa bàn tỉnh Tây Ninh được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 11/2024/TT-BTNMT và Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT.

a) Thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ và khảo sát sơ bộ ngoài thực địa được thực hiện theo quy định tại các Điều 17, 18 Thông tư số 11/2024/TT-BTNMT.

b) Lập kế hoạch và điều tra xác định các loại hình thoái hóa được thực hiện theo quy định tại các Điều 19, 20 Thông tư số 11/2024/TT-BTNMT.

c) Tổng hợp, xử lý thông tin nội nghiệp và ngoại nghiệp được thực hiện

theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 11/2024/TT-BTNMT.

d) Xây dựng bản đồ thoái hóa đất được thực hiện theo quy định tại Điều 22 Thông tư số 11/2024/TT-BTNMT.

đ) Phân tích đánh giá thực trạng, nguyên nhân thoái hóa đất, đề xuất giải pháp giảm thiểu thoái hóa đất được thực hiện theo quy định tại Điều 23 Thông tư số 11/2024/TT-BTNMT.

e) Xây dựng báo cáo kết quả điều tra, đánh giá thoái hóa đất được thực hiện theo quy định tại Điều 24 Thông tư số 11/2024/TT-BTNMT.

2. Định mức

a) Điều tra, đánh giá thoái hóa đất trên địa bàn tỉnh Tây Ninh *(không bao gồm điều tra lấy mẫu đất, phân tích mẫu đất)*

Bảng 16

STT	Nội dung công việc	Định biên	Số lượng (công nhóm)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
Bước 1	Thu thập tài liệu, số liệu, bản đồ và khảo sát sơ bộ ngoài thực địa			
1	Thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ và khảo sát sơ bộ ngoài thực địa phục vụ điều tra, đánh giá thoái hóa đất			
1.1	Thu thập nhóm các thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ về kết quả điều tra, đánh giá chất lượng đất, thoái hóa đất; kết quả quan trắc chất lượng đất, thoái hóa đất, ô nhiễm đất đã thực hiện trên địa bàn gồm: kết quả điều tra thực địa, dữ liệu trung gian, sản phẩm chính và hồ sơ tài liệu khác	Nhóm 3ĐCV3		14
1.2	Thu thập nhóm các thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ về điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên; kinh tế - xã hội và tình hình quản lý, sử dụng đất có liên quan đến thoái hóa đất	Nhóm 3ĐCV3		
1.2.1	Nhóm thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ về điều kiện tự nhiên (địa hình, khí hậu, chế độ nước), tài nguyên thiên nhiên	Nhóm 3ĐCV3	50	148
1.2.2	Nhóm thông tin, tài liệu, số liệu về tình hình phát triển kinh tế - xã hội; chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội	Nhóm 3ĐCV3	37	69

STT	Nội dung công việc	Định biên	Số lượng (công nhóm)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1.2.3	Nhóm thông tin, tài liệu, số liệu về hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất và tình hình quản lý, sử dụng đất; tình hình chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất, các mô hình sử dụng đất nông nghiệp, diễn biến năng suất, sản lượng, sản phẩm chính, phụ và kỹ thuật canh tác sử dụng đất theo từng loại hình sử dụng đất nông nghiệp	Nhóm 3ĐCV3	384	576
1.3	Khảo sát sơ bộ tại thực địa			
1.3.1	Khảo sát sơ bộ xác định hướng tuyến điều tra	Nhóm 3ĐCV3		96
1.3.2	Khảo sát sơ bộ các tuyến điều tra để xác định các khu vực có loại hình thoái hóa đặc trưng xuất hiện trên địa bàn theo kết quả điều tra, đánh giá thoái hóa đất đã có trên địa bàn	Nhóm 3ĐCV3	13	30
1.3.3	Xây dựng báo cáo kết quả khảo sát sơ bộ	Nhóm 3ĐCV3	96	
2	Đánh giá, lựa chọn các thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ đã thu thập			
2.1	Tổng hợp, phân tích, đánh giá tính chính xác, khách quan, thời sự của thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ đã thu thập	Nhóm 4ĐCV3	87	
2.2	Lựa chọn những thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ có thể sử dụng	Nhóm 4ĐCV3	65	
2.3	Xây dựng báo cáo kết quả thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ	Nhóm 2ĐCV3	79	
Bước 2	Lập kế hoạch và điều tra thực địa phục vụ đánh giá thoái hóa			
1	Xác định nội dung và kế hoạch điều tra thực địa			
1.1	Chuẩn bị bản đồ điều tra thực địa			
1.1.1	Biên tập, chuẩn hóa các yếu tố kế thừa từ bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Nhóm 4ĐCV3	72	
1.1.2	Tạo lập lớp thông tin khoanh đất điều tra, lớp thông tin điểm điều tra các loại hình thoái hóa và các trường thông tin dữ liệu thuộc tính	Nhóm 2ĐCV3	72	
1.1.3	Xác định số lượng khoanh đất, điểm điều tra	Nhóm 3ĐCV3	96	
1.1.4	Xây dựng lớp thông tin khoanh đất điều tra: chuyển đổi, rà soát, chuẩn hóa và nhập thông tin thuộc tính về thổ	Nhóm 2ĐCV3	113	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Số lượng (công nhóm)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	nhưỡng, địa hình (độ dốc hoặc địa hình tương đối), độ dày tầng đất vào lớp thông tin đã tạo lập từ các thông tin, tài liệu, số liệu thu thập; xác định ranh giới khoanh đất và số thứ tự khoanh đất			
1.1.5	Xây dựng lớp thông tin điểm điều tra thoái hóa: vị trí điểm điều tra thoái hóa; xây dựng sơ đồ mạng lưới điểm điều tra thoái hóa (vị trí điểm điều tra thoái hóa đất trùng với vị trí điểm điều tra phẫu diện đất trong cùng khoanh đất) và nhập thông tin thuộc tính vào lớp thông tin	Nhóm 4ĐCV3	96	
1.1.6	Xác định nội dung điều tra khoanh đất theo các tuyến điều tra thực địa trên địa bàn tỉnh	Nhóm 4ĐCV3	96	
1.1.7	Cập nhật thông tin thuộc tính của lớp điểm điều tra các loại hình thoái hóa và kết quả điều tra, đánh giá thoái hóa đất kỳ trước vào lớp thông tin khoanh đất điều tra;	Nhóm 4ĐCV3	40	
1.1.8	Biên tập và in bản đồ điều tra thực địa.	Nhóm 3ĐCV3	96	
1.2	Thống kê số lượng khoanh đất và đặc trưng của khoanh đất điều tra; tạo lập bảng cơ sở dữ liệu phục vụ nhập thông tin kết quả điều tra thực địa	Nhóm 2ĐCV3	49	
1.3	Chuẩn bị bản mô tả kết quả điều tra các loại hình thoái hóa	Nhóm 2ĐCV3	27	
1.4	Xây dựng báo cáo kế hoạch điều tra thực địa	Nhóm 2ĐCV3	96	
2	Điều tra thực địa phục vụ đánh giá thoái hóa đất (không bao gồm điều tra các loại hình thoái hóa)			
2.1	Khoanh vùng, xác định vị trí khoanh đất điều tra; rà soát, chỉnh lý ranh giới khoanh đất điều tra theo các đặc điểm về thổ nhưỡng, địa hình, chế độ nước, loại đất, loại hình sử dụng đất, tỷ lệ che phủ đất, phương thức canh tác bảo vệ đất và các đặc trưng của các loại hình thoái hóa lên bản đồ điều tra thực địa	Nhóm 4ĐCV3	12	29
2.2	Xác định vị trí điểm điều tra thoái hóa tại thực địa	Nhóm 4ĐCV3		10
2.3	Điều tra các loại hình thoái hóa và mô tả kết quả điều tra vào bản mô tả đã chuẩn bị	Nhóm 4ĐCV3	98	189

STT	Nội dung công việc	Định biên	Số lượng (công nhóm)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
2.4	Xác định sự thay đổi hiện trạng sử dụng đất và các khu vực thoái hóa theo từng loại hình thoái hóa: điều tra xác định khu vực thoái hóa đất mới, các loại hình thoái hóa đã bị thay đổi mức độ thoái hóa gồm điều tra khoanh vẽ tại thực địa nhằm chỉnh lý ranh giới các khoanh đất được xác định có sự thay đổi về mức độ thoái hóa lên bản đồ điều tra thực địa, mô tả thông tin điều tra các loại hình thoái hóa vào bản mô tả đã chuẩn bị	Nhóm 4ĐCV3	56	135
2.5	Chụp ảnh minh họa cảnh quan khu vực, điểm điều tra; thực hiện đo độ ẩm đất, pH đất bằng máy đo cầm tay	Nhóm 4ĐCV3	10	23
2.6	Rà soát, cập nhật kết quả điều tra thực địa vào bảng dữ liệu điều tra đã tạo lập.	Nhóm 4ĐCV3	96	
2.7	Xây dựng báo cáo kết quả điều tra thực địa	Nhóm 2ĐCV3	69	
Bước 3	Tổng hợp, xử lý thông tin tài liệu nội và ngoại nghiệp			
1	Tổng hợp, xử lý kết quả điều tra			
1.1	Rà soát, đối chiếu, chỉnh lý, bổ sung thông tin đảm bảo tính chính xác thống nhất về kết quả điều tra giữa bản đồ điều tra thực địa, bản mô tả các loại hình thoái hóa, ảnh điều tra và bảng cơ sở dữ liệu điều tra	Nhóm 4ĐCV3	96	
1.2	Lựa chọn kết quả phân tích	Nhóm 1ĐCV3	1	
2	Tổng hợp, xử lý thông tin phục vụ đánh giá thoái hóa đất			
2.1	Xác định và phân cấp bộ chỉ tiêu đánh giá thoái hóa đất	Nhóm 3ĐCV3	5	
2.2	Tổng hợp kết quả điều tra về thổ nhưỡng, địa hình, tính chất vật lý - hoá học - sinh học của đất theo loại thổ nhưỡng và loại đất, khí hậu, chế độ nước theo loại đất	Nhóm 2ĐCV3	63	
2.3	Tổng hợp kết quả điều tra phục vụ đánh giá đất bị suy giảm độ phì; đất bị xói mòn; đất bị khô hạn, hoang mạc hóa, sa mạc hóa; đất bị kết von, đá ong hóa theo chỉ tiêu phân cấp	Nhóm 2ĐCV3	63	
3	Xây dựng báo cáo kết quả tổng hợp, xử lý thông tin nội và ngoại nghiệp	Nhóm 2ĐCV3	86	
Bước 4	Xây dựng bản đồ thoái hóa đất			

STT	Nội dung công việc	Định biên	Số lượng (công nhóm)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Chuẩn hóa các yếu tố nền của bản đồ thoái hóa đất	Nhóm 2ĐCV3	196	
2	Tạo lập các lớp thông tin và trường thông tin dữ liệu thuộc tính trong mỗi lớp thông tin chuyên đề	Nhóm 2ĐCV3	108	
3	Xây dựng lớp thông tin loại đất			
3.1	Chuyển đổi định dạng dữ liệu từ bản đồ hiện trạng sử dụng đất cùng cấp với bản đồ kết quả điều tra, đánh giá thoái hóa đất	Nhóm 1ĐCV3	3	
3.2	Rà soát chỉnh lý ranh giới khoanh đất theo kết quả điều tra thực địa	Nhóm 3ĐCV3	96	
3.3	Chuẩn hóa và nhập các thông tin loại đất	Nhóm 3ĐCV3	40	
4	Rà soát, chỉnh lý ranh giới khoanh đất điều tra trong lớp thông tin khoanh đất của bản đồ điều tra thực địa theo kết quả tổng hợp xử lý thông tin	Nhóm 3ĐCV3	82	
5	Xây dựng bản đồ đất bị suy giảm độ phì	Nhóm 3ĐCV3	263	
6	Xây dựng bản đồ đất bị xói mòn	Nhóm 3ĐCV3	432	
7	Xây dựng bản đồ đất bị khô hạn, hoang mạc hóa, sa mạc hóa	Nhóm 3ĐCV3	412	
8	Xây dựng bản đồ đất bị kết von, đá ong hóa	Nhóm 3ĐCV3	177	
9	Xây dựng bản đồ thoái hóa đất	Nhóm 3ĐCV3	401	
10	Khoanh vùng các khu vực đất bị thoái hóa cần bảo vệ, xử lý, cải tạo và phục hồi	Nhóm 3ĐCV3	105	
11	Xây dựng cơ sở dữ liệu thoái hóa đất			
11.1	Chuẩn hóa dữ liệu liên quan đến thoái hóa đất theo quy định của pháp luật về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	Nhóm 3ĐCV3	288	
11.2	Quét các dữ liệu khác có liên quan	Nhóm 2ĐCV3	96	
12	Cập nhật dữ liệu về thoái hóa đất vào cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai theo quy định của pháp luật	Nhóm 3ĐCV3	192	
Bước 5	Phân tích đánh giá thực trạng, nguyên nhân thoái hóa đất, đề xuất giải pháp giảm thiểu thoái hóa đất			
1	Tổng hợp, phân tích, đánh giá thực trạng thoái hóa đất	Nhóm 2ĐCV3		

STT	Nội dung công việc	Định biên	Số lượng (công nhóm)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1.1	Tổng hợp hệ thống biểu kết quả điều tra, đánh giá thoái hóa đất	Nhóm 1ĐCV3, 1ĐCVC2	94	
1.2	Phân tích, đánh giá ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, tình hình quản lý và sử dụng đất đến thoái hóa đất	Nhóm 1ĐCV3, 1ĐCVC2	82	
1.3	Phân tích, đánh giá thoái hóa đất theo loại hình thoái hóa và loại đất	Nhóm 1ĐCV3, 1ĐCVC2	141	
1.4	Tổng hợp đánh giá thoái hóa đất	Nhóm 1ĐCV3, 1ĐCVC2	137	
2	Xác định xu hướng, nguyên nhân và dự báo nguy cơ thoái hóa đất	Nhóm 1ĐCV3, 1ĐCVC2		
2.1	So sánh kết quả đánh giá thoái hóa đất với kết quả đánh giá thoái hóa đất kỳ trước theo loại hình thoái hóa và loại đất	Nhóm 1ĐCV3, 1ĐCVC2	78	
2.2	Xác định nguyên nhân thoái hóa đất	Nhóm 1ĐCV3, 1ĐCVC2	63	
2.3	Đánh giá kết quả thực hiện các biện pháp kỹ thuật, giải pháp kinh tế, xã hội trong xử lý, cải tạo và phục hồi đất bị thoái hóa kỳ điều tra trước	Nhóm 1ĐCV3, 1ĐCVC2	55	
2.4	Dự báo nguy cơ thoái hóa đất	Nhóm 1ĐCV3, 1ĐCVC2	200	
3	Đề xuất các giải pháp ngăn ngừa, giảm thiểu thoái hóa đất	Nhóm 1ĐCV3, 1ĐCVC2	118	
4	Xây dựng báo cáo chuyên đề điều tra, đánh giá thoái hóa đất	Nhóm 1ĐCV3, 1ĐCVC2	65	
Bước 6	Xây dựng báo cáo kết quả điều tra, đánh giá thoái hóa đất			
1	Xây dựng các phụ lục, bản đồ thu nhỏ đính kèm báo cáo	Nhóm 1ĐCV4, 1ĐCV6	34	
2	Biên soạn báo cáo tổng hợp kết quả điều tra, đánh giá thoái hóa đất	Nhóm 1ĐCV4, 1ĐCV6, 1ĐCVC2	68	
3	Xây dựng báo cáo tóm tắt, báo cáo tổng kết dự án	Nhóm 1ĐCV3, 1ĐCVC2	21	

Ghi chú: *Trường hợp đã thực hiện điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai; điều tra, đánh giá ô nhiễm đất, khi tính mức được xác định theo thời gian thực hiện điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai; điều tra, đánh giá ô nhiễm đất.*

- Thời gian điều tra, đánh giá không quá 24 tháng tính bằng 30% định mức các nội dung công việc của Bước 1; mục 1 Bước 2; mục 1, 2, 3, 4 Bước 4; các nội dung còn lại được tính 100% định mức quy định tại Bảng 16.

- Thời gian điều tra, đánh giá không quá 48 tháng tính bằng 80% định mức các nội dung công việc của Bước 1; mục 1 Bước 2; mục 1, 2, 3, 4 Bước 4; các nội dung còn lại được tính 100% định mức quy định tại Bảng 16.

- Thời gian điều tra, đánh giá trên 48 tháng được tính tính 100% định mức quy định tại Bảng 16.

b) Điều tra lấy mẫu đất

- Định biên: công nhóm 4 (3ĐCV3,1LX4);

- Định mức: 0,05 công nhóm/mẫu đất.

c) Phân tích mẫu đất

Định mức lao động phân tích mẫu đất trong điều tra, đánh giá thoái hoá đất áp dụng tương tự quy định tại Bảng 3.

Điều 12. Định mức dụng cụ lao động

1. Điều tra đánh giá thoái hóa đất trên địa bàn tỉnh Tây Ninh *(không bao gồm điều tra lấy mẫu đất, phân tích mẫu đất)*

Bảng 17

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (Kw)	Số lượng (ca)	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Tủ đựng tài liệu	Cái	96		3.060	
2	Bàn làm việc	Cái	120		11.017	
3	Ghế tựa	Cái	120		11.017	
4	Chuột máy tính	Cái	60		11.017	
5	Máy tính Casio	Cái	60		1.836	
6	Ổn áp dùng chung	Cái	60		3.060	
7	Lưu điện cho máy tính	Cái	60		9.181	
8	Máy hút bụi	Cái	60	2	612	
9	Máy hút ẩm	Cái	60	1,5	1.020	
10	Quạt trần	Cái	60	0,1	1.530	
11	Đèn neon	Bộ	36	0,04	3.060	
12	Màn chiếu điện	Cái	60		4	

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (Kw)	Số lượng (ca)	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
13	Bút trình chiếu	Cái	60		4	
14	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	6			3.312
15	Quần áo mưa	Bộ	12			993
16	Ba lô	Cái	24			1.934
17	Bình đựng nước uống	Cái	36			1.869
18	Máy ảnh kỹ thuật số	Cái	60			473

Cơ cấu định mức dụng cụ lao động tại **Bảng 17** theo các nội dung công việc:

Bước	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Thu thập tài liệu, số liệu, bản đồ và khảo sát sơ bộ ngoài thực địa	14,15	64,42
2	Lập kế hoạch và điều tra xác định các loại hình thoái hóa đất	21,07	35,58
3	Tổng hợp, xử lý thông tin tài liệu nội nghiệp và ngoại nghiệp	4,64	
4	Xây dựng bản đồ thoái hóa đất	46,70	
5	Phân tích đánh giá thực trạng, nguyên nhân thoái hóa đất, đề xuất giải pháp giảm thiểu thoái hóa đất	11,66	
6	Xây dựng báo cáo kết quả điều tra, đánh giá thoái hóa đất	1,77	

2. Điều tra lấy mẫu đất *(tính cho 01 mẫu đất)*

Bảng 18

.	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Số lượng (tính cho 01 mẫu đất)
1	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	6	0,40
2	Ba lô	Cái	24	0,20
3	Quần áo mưa	Bộ	12	0,20
4	Bộ dụng cụ đào đất	Cái	6	0,10
5	Máy ảnh kỹ thuật số	Cái	60	0,10
6	Bình đựng nước uống	Cái	36	0,10
7	Mũ cứng	Cái	12	0,40
8	Ô che mưa che nắng	Cái	12	0,20
9	Giầy bảo hộ	Cái	6	0,40
10	Cân điện tử	Cái	60	0,25
11	Pin máy ảnh kỹ thuật số và máy định vị	Cục	6	0,20

3. Phân tích mẫu đất

Định mức dụng cụ lao động phân tích mẫu đất trong điều tra, đánh giá thoái hoá đất áp dụng tương tự quy định tại Bảng 6.

Điều 13. Định mức tiêu hao vật liệu

1. Điều tra, đánh giá thoái hóa đất trên địa bàn tỉnh Tây Ninh *(không bao gồm điều tra lấy mẫu đất, phân tích mẫu đất)*

Bảng 19

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Số lượng	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	USB (32G)	Cái	2,0	2,0
2	Mực in A3	Hộp	0,5	
3	Mực in A4	Hộp	1,5	2,0
4	Mực in màu A4	Hộp	2,0	
5	Mực in Ploter (06 hộp)	Bộ	1,5	
6	Mực phô tô	Hộp	1,3	
7	Đầu phun màu A0	Chiếc	4,5	
8	Đầu phun màu A4	Chiếc	3,2	
9	Giấy A3	Gram	1,0	2,0
10	Giấy A4	Gram	26,3	6,0
11	Giấy in A0	Cuộn	5,0	
12	Thùng tôn đựng tài liệu	Cái	4,0	
13	Sổ công tác	Cái		96,0
14	Ổ cứng gắn ngoài (2TB)	Cái	1,0	
15	Pin máy ảnh kỹ thuật số và máy định vị	Cục		1.892

Cơ cấu định mức tiêu hao vật liệu tại **Bảng 19** theo các nội dung công việc:

Bước	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Thu thập tài liệu, số liệu, bản đồ và khảo sát sơ bộ ngoài thực địa	12,80	64,42
2	Lập kế hoạch và điều tra xác định các loại hình thoái hóa đất	21,07	35,58
3	Tổng hợp, xử lý thông tin tài liệu nội nghiệp và ngoại nghiệp	5,99	
4	Xây dựng bản đồ thoái hóa đất	46,00	
5	Phân tích đánh giá thực trạng, nguyên nhân thoái hóa đất, đề xuất giải pháp giảm thiểu thoái hóa đất	12,36	
6	Xây dựng báo cáo kết quả điều tra, đánh giá thoái hóa đất	1,77	

2. Điều tra lấy mẫu đất *(tính cho 01 mẫu đất)*

Bảng 20

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	**Số lượng** (tính cho 01 mẫu đất)
1	Sổ công tác	Quyển	0,04
2	Túi PE (zipper)	Cái	1
3	Túi Zipper bạc	Cái	1

3. Phân tích mẫu đất

Định mức tiêu hao vật liệu phân tích mẫu đất trong điều tra, đánh giá thoái hoá đất áp dụng tương tự quy định tại Bảng 9.

Điều 14. Định mức tiêu hao năng lượng

1. Điều tra đánh giá thoái hóa đất trên địa bàn tỉnh Tây Ninh *(không bao gồm phân tích mẫu đất)*

Bảng 21

STT	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Số lượng	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Điện năng tiêu hao sử dụng dụng cụ lao động	Kwh	25.447	
2	Điện năng tiêu hao sử dụng máy móc, thiết bị	Kwh	21.161	

Cơ cấu định mức tiêu hao năng lượng tại Bảng 21 theo các nội dung công việc:

Bước	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Thu thập tài liệu, số liệu, bản đồ và khảo sát sơ bộ ngoài thực địa	14,15	
2	Lập kế hoạch và điều tra xác định các loại hình thoái hóa đất	21,07	
3	Tổng hợp, xử lý thông tin tài liệu nội nghiệp và ngoại nghiệp	4,64	
4	Xây dựng bản đồ thoái hóa đất	46,70	
5	Phân tích đánh giá thực trạng, nguyên nhân thoái hóa đất, đề xuất giải pháp giảm thiểu thoái hóa đất	11,66	
6	Xây dựng báo cáo kết quả điều tra, đánh giá thoái hóa đất	1,78	

2. Phân tích mẫu đất

Định mức tiêu hao năng lượng phân tích mẫu đất trong điều tra, đánh giá thoái hoá đất áp dụng tương tự quy định tại Bảng 11.

Điều 15. Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng 22

STT	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị tính	**Số lượng** (tính cho 01 mẫu đất)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Xăng, dầu	Lít		7,5

Điều 16. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

1. Điều tra, đánh giá thoái hóa đất trên địa bàn tỉnh Tây Ninh *(không bao gồm phân tích mẫu đất)*

Bảng 23

STT	Danh mục máy móc, thiết bị	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (Kw)	**Số lượng** (ca)	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Máy vi tính	Bộ	84	0,035	4.244	
2	Máy tính xách tay	Cái	84	0,035		2.293
3	Máy scan A4	Cái	84	0,4	10	
4	Máy in A3	Cái	84	0,5	10	
5	Máy in màu A4	Cái	84	0,35	43	
6	Máy in A4	Cái	84	0,35	5	
7	Máy in Plotter	Cái	84	0,4	24	
8	Máy chiếu Projector	Cái	60	0,5	10	
9	Máy phô tô	Cái	84	1,5	28	
10	Máy điều hoà nhiệt độ	Bộ	96	2,2	1.020	
11	Bộ máy tính cấu hình cao	Bộ	84	0,035	1.264	
12	Máy định vị GPS cầm tay	Cái	60			387
13	Máy tính bảng	Cái	84	0,035		387
14	Máy đo độ ẩm đất và pH cầm tay ngoài đồng	Cái	60			290

Cơ cấu định mức sử dụng máy móc, thiết bị tại **Bảng 23** theo các nội dung công việc:

Bước	Nội dung công việc	**Cơ cấu** (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Thu thập tài liệu, số liệu, bản đồ và khảo sát sơ bộ ngoài thực địa	10,15	64,42
2	Lập kế hoạch và điều tra xác định các loại hình thoái hóa đất	13,07	35,58
3	Tổng hợp, xử lý thông tin tài liệu nội nghiệp và ngoại nghiệp	4,64	

Bước	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
4	Xây dựng bản đồ thoái hóa đất	58,70	
5	Phân tích đánh giá thực trạng, nguyên nhân thoái hóa đất, đề xuất giải pháp giảm thiểu thoái hóa đất	11,66	
6	Xây dựng báo cáo kết quả điều tra, đánh giá thoái hóa đất	1,78	

2. Điều tra lấy mẫu đất *(tính cho 01 mẫu đất)*

Bảng 24

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (Kw)	Số lượng (tính cho 01 mẫu đất)
1	Máy định vị GPS cầm tay	Cái	60	Pin khô	0,1
2	Máy tính bảng	Cái	60	0,035	0,05
3	Máy tính xách tay	Cái	60	0,035	0,05
4	Ô tô bán tải (0,95 tấn)	Cái	180		0,05

3. Phân tích mẫu đất

Định mức sử dụng máy móc, thiết bị phân tích mẫu đất trong điều tra, đánh giá thoái hoá đất áp dụng tương tự quy định tại Bảng 15.

Mục 3
ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ Ô NHIỄM ĐẤT

Điều 17. Định mức lao động

1. Nội dung công việc

Nội dung công việc trong điều tra, đánh giá ô nhiễm đất trên địa bàn tỉnh Tây Ninh được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 11/2024/TT-BNNMT và Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT.

a) Thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ và khảo sát sơ bộ tại thực địa phục vụ điều tra, đánh giá ô nhiễm đất được thực hiện theo quy định tại các Điều 25, 26 Thông tư số 11/2024/TT-BTNMT.

b) Lập kế hoạch và điều tra, lấy mẫu tại thực địa được thực hiện theo quy định tại các Điều 27, 28 Thông tư số 11/2024/TT-BTNMT.

c) Tổng hợp, xử lý thông tin nội nghiệp và ngoại nghiệp được thực hiện theo quy định tại Điều 29 Thông tư số 11/2024/TT-BTNMT.

d) Xây dựng bản đồ đất bị ô nhiễm được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Thông tư số 11/2024/TT-BTNMT.

đ) Phân tích đánh giá thực trạng, nguyên nhân ô nhiễm đất, đề xuất giải

pháp giảm thiểu ô nhiễm đất được thực hiện theo quy định tại Điều 31 Thông tư số 11/2024/TT-BTNMT.

e) Xây dựng báo cáo kết quả điều tra, đánh giá ô nhiễm đất được thực hiện theo quy định tại Điều 32 Thông tư số 11/2024/TT-BTNMT.

2. Định mức

a) Điều tra, đánh giá ô nhiễm đất trên địa bàn tỉnh Tây Ninh *(không bao gồm các nội dung công việc Lập kế hoạch và điều tra, lấy mẫu tại thực địa (Bước 2); Tổng hợp, xử lý thông tin nội nghiệp và ngoại nghiệp (Bước 3); lấy mẫu đất; chụp ảnh cảnh quan khu vực điều tra, điểm lấy mẫu đất; viết phiếu lấy mẫu đất; đóng gói và bảo quản mẫu đất; phân tích mẫu đất)*

Bảng 25

STT	Nội dung công việc	**Số lượng** (công nhóm)		
		Định biên	**Nội nghiệp**	**Ngoại nghiệp**
Bước 1	Thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ và khảo sát sơ bộ phục vụ điều tra, đánh giá ô nhiễm đất			
1	Thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ về kết quả điều tra, đánh giá ô nhiễm đất			
1.1	Nhóm các thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ về điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên; kinh tế - xã hội; tình hình quản lý và sử dụng đất có liên quan đến ô nhiễm đất trong vòng 5 năm trước thời điểm điều tra			
1.1.1	Nhóm thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ về điều kiện tự nhiên (địa hình, khí hậu, chế độ nước), tài nguyên thiên nhiên	Nhóm 3ĐCV3	76	114
1.1.2	Nhóm thông tin, tài liệu, số liệu về tình hình phát triển kinh tế - xã hội; chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội;	Nhóm 3ĐCV3	41	61
1.1.3	Nhóm thông tin, tài liệu, số liệu về hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất và tình hình quản lý, sử dụng đất; tình hình chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất, các mô hình sử dụng đất nông nghiệp, diễn biến năng suất, sản lượng, sản phẩm chính, phụ và kỹ thuật canh tác sử dụng đất theo từng loại hình sử dụng đất nông nghiệp.	Nhóm 3ĐCV3	833	1.251
1.2	Thu thập nhóm thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ liên quan đến ô nhiễm đất			
1.2.1	Nhóm thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ về kết quả Điều tra, đánh giá ô nhiễm đất (nếu có) gồm: kết quả điều tra thực địa, dữ liệu trung gian, sản phẩm chính và hồ sơ tài liệu khác	Nhóm 3ĐCV3		5
1.2.2	Nhóm thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ về thực trạng xử lý môi trường tại các khu vực có nguồn gây ô nhiễm là khu công nghiệp, cụm công nghiệp; khu tiểu thủ công nghiệp, làng nghề; khu khai thác, chế	Nhóm 3ĐCV3	38	57

STT	Nội dung công việc	Số lượng (công nhóm)		
		Định biên	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	biến khoáng sản; bãi thải, xử lý chất thải và các nguồn ô nhiễm khác			
1.2.3	Nhóm thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ có liên quan đến thực trạng, mức độ ô nhiễm môi trường đất, nước theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường bị ảnh hưởng từ các nguồn gây ô nhiễm từ khu công nghiệp, cụm công nghiệp; khu tiểu thủ công nghiệp, làng nghề; khu khai thác, chế biến khoáng sản; bãi thải, xử lý chất thải và các nguồn ô nhiễm khác	Nhóm 3ĐCV3		10
1.3	Khảo sát sơ bộ tại thực địa để xác định hướng tuyến điều tra			
1.3.1	Khảo sát sơ bộ theo tuyến điều tra xác định khu vực có nguồn gây ô nhiễm, tác nhân gây ô nhiễm do nước thải, chất thải của các khu công nghiệp, cụm công nghiệp; khu tiểu thủ công nghiệp, làng nghề; khu khai thác, chế biến khoáng sản; bãi thải, xử lý chất thải và các nguồn ô nhiễm khác	Nhóm 3ĐCV3	55	83
1.3.2	Xây dựng báo cáo kết quả điều tra, khảo sát sơ bộ	Nhóm 3ĐCV3	92	
2	Đánh giá, lựa chọn các thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ đã thu thập			
2.1	Tổng hợp, phân tích, đánh giá tính chính xác, khách quan, thời sự của thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ đã thu thập	Nhóm 2ĐCV3	70	
2.2	Lựa chọn những thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ có thể sử dụng	Nhóm 2ĐCV3	70	
2.3	Xây dựng báo cáo kết quả thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ	Nhóm 2ĐCV3	115	
Bước 4	Xây dựng bản đồ đất bị ô nhiễm			
1	Chuẩn hóa các yếu tố nền của bản đồ đất bị ô nhiễm	Nhóm 2ĐCV3	196	
2	Tạo lập các lớp thông tin và trường thông tin dữ liệu thuộc tính trong mỗi lớp thông tin chuyên đề	Nhóm 2ĐCV3	96	
3	Xây dựng lớp thông tin loại đất			
3.1	Chuyển đổi định dạng dữ liệu từ bản đồ hiện trạng sử dụng đất cùng cấp với bản đồ kết quả điều tra, đánh giá ô nhiễm đất	Nhóm 1ĐCV3	3	
3.2	Rà soát chỉnh lý ranh giới khoanh đất theo kết quả điều tra thực địa	Nhóm 3ĐCV3	96	
3.3	Chuẩn hóa và nhập các thông tin thuộc tính vào lớp thông tin về loại đất	Nhóm 3ĐCV3	40	
4	Rà soát, chỉnh lý ranh giới khoanh đất điều tra trong lớp thông tin khoanh đất của bản đồ điều tra thực địa	Nhóm 3ĐCV3	84	
5	Xây dựng bản đồ đất bị ô nhiễm			

STT	Nội dung công việc	Số lượng (công nhóm)		
		Định biên	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
5.1	Xây dựng lớp thông tin phân mức ô nhiễm theo chỉ tiêu	Nhóm 3ĐCV3	335	
5.2	Xuất dữ liệu phục vụ phân tích, đánh giá thực trạng đất bị ô nhiễm	Nhóm 1ĐCV3	2	
5.3	Biên tập, xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ và in bản đồ đất bị ô nhiễm	Nhóm 3ĐCV3	36	
6	Khoanh vùng các khu vực đất bị ô nhiễm cần thực hiện xử lý, cải tạo và phục hồi	Nhóm 4ĐCV3	40	
7	Xây dựng dữ liệu ô nhiễm đất		384	
7.1	Chuẩn hóa dữ liệu liên quan đến ô nhiễm đất theo quy định của pháp luật về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	Nhóm 3ĐCV3	288	
7.2	Quét các dữ liệu khác có liên quan	Nhóm 2ĐCV3	96	
8	Cập nhật dữ liệu về ô nhiễm đất vào cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai theo quy định của pháp luật về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	Nhóm 3ĐCV3	192	
Bước 5	Phân tích đánh giá thực trạng, nguyên nhân ô nhiễm đất, đề xuất giải pháp giảm thiểu ô nhiễm đất			
1	Tổng hợp, phân tích, đánh giá thực trạng, nguyên nhân ô nhiễm đất			
1.1	Tổng hợp hệ thống biểu kết quả điều tra, đánh giá ô nhiễm đất	Nhóm 2ĐCV3	75	
1.2	Phân tích, đánh giá thực trạng, nguyên nhân ô nhiễm đất theo loại đất	Nhóm 1ĐCV3, 1ĐCVC2	274	
2	Cảnh báo, dự báo nguy cơ ô nhiễm đất	Nhóm 1ĐCV4, 1ĐCV6	38	
3	Đề xuất các giải pháp giảm thiểu ô nhiễm đất	Nhóm 1ĐCV3, 1ĐCVC2	69	
Bước 6	Xây dựng báo cáo kết quả điều tra, đánh giá ô nhiễm đấ			
1	Xây dựng các phụ lục, bản đồ thu nhỏ đính kèm báo cáo	Nhóm 1ĐCV4, 1ĐCV6	34	
2	Biên soạn báo cáo tổng hợp kết quả điều tra, đánh giá ô nhiễm đất	Nhóm 1ĐCV4, 1ĐCV6, 1ĐCVC2	68	
3	Xây dựng báo cáo tóm tắt, báo cáo tổng kết nhiệm vụ	Nhóm 1ĐCV3, 1ĐCVC2	21	

Ghi chú: *Trường hợp đã thực hiện điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai; điều tra, đánh giá ô nhiễm đất, khi tính mức được xác định theo thời gian thực hiện điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai; điều tra, đánh giá ô nhiễm đất.*

- Thời gian điều tra không quá 24 tháng tính bằng 50% định mức của Bước 1; mục 1 Bước 2; mục 1, 2, 3, 4 Bước 4; các nội dung còn lại được tính 100% định mức quy định tại Bảng 25.

- Thời gian điều tra không quá 48 tháng tính bằng 80% định mức của Bước 1; mục 1 Bước 2; mục 1, 2, 3, 4 Bước 4; các nội dung còn lại được tính 100% định mức quy định tại Bảng 25.

- Thời gian điều tra trên 48 tháng được tính tính 100% định mức quy định tại Bảng 25.

b) Lập kế hoạch và điều tra, lấy mẫu tại thực địa (Bước 2); Tổng hợp, xử lý thông tin nội nghiệp và ngoại nghiệp (Bước 3) (*không bao gồm lấy mẫu đất; chụp ảnh cảnh quan khu vực điều tra, điểm lấy mẫu đất; viết phiếu lấy mẫu đất; đóng gói và bảo quản mẫu đất; phân tích mẫu đất)*

Bảng 26

STT	Nội dung công việc	**Số lượng** (công nhóm)		
		Định biên	**Nội nghiệp**	**Ngoại nghiệp**
Bước 2	Lập kế hoạch và điều tra, lấy mẫu phục vụ đánh giá ô nhiễm đất			
1	Xác định nội dung và kế hoạch điều tra thực địa			
1.1	Chuẩn bị bản đồ điều tra thực địa			
1.1.1	Biên tập, chuẩn hóa các yếu tố kế thừa từ bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Nhóm 2ĐCV3	7	
1.1.2	Tạo lập lớp thông tin khoanh đất điều tra ô nhiễm, lớp thông tin điểm điều tra ô nhiễm và các trường thông tin dữ liệu thuộc tính	Nhóm 2ĐCV3	2	
1.1.3	Xác định số lượng điểm điều tra, lấy mẫu đất; khoanh đất điều tra	Nhóm 2ĐCV3	2	
1.1.4	Xây dựng lớp thông tin khoanh đất điều tra, gồm: chuyển đổi, rà soát, chuẩn hóa và nhập thông tin thuộc tính về nguồn ô nhiễm, loại đất vào lớp thông tin đã tạo lập; xác định ranh giới khoanh đất và số thứ tự khoanh đất	Nhóm 2ĐCV3		
1.1.4.1	Chuyển đổi, rà soát, chuẩn hóa và nhập thông tin thuộc tính về nguồn ô nhiễm, loại đất vào lớp thông tin đã tạo lập	Nhóm 2ĐCV3	2	
1.1.4.2	Xác định ranh giới khoanh đất và số thứ tự khoanh đất	Nhóm 2ĐCV3	2	
1.1.5	Xây dựng lớp thông tin điểm điều tra: xác định vị trí điểm điều tra; xây dựng sơ đồ mạng lưới điểm điều tra và nhập thông tin thuộc tính vào lớp thông tin	Nhóm 2ĐCV3	2	
1.1.6	Xác định nội dung điều tra khoanh đất theo các tuyến điều tra thực địa trên địa bàn tỉnh	Nhóm 2ĐCV3	2	

STT	Nội dung công việc	Số lượng (công nhóm)		
		Định biên	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1.1.7	Cập nhật thông tin thuộc tính của lớp điểm điều tra và kết quả điều tra, đánh giá ô nhiễm đất kỳ trước (nếu có) vào lớp thông tin khoanh đất điều tra	Nhóm 2ĐCV3	2	
1.1.8	Biên tập và in bản đồ điều tra thực địa	Nhóm 2ĐCV3	7	
1.2	Thống kê số lượng khoanh đất và đặc trưng của khoanh đất điều tra; tạo lập bảng dữ liệu phục vụ nhập thông tin kết quả điều tra thực địa	Nhóm 2ĐCV3	1	
1.3	Chuẩn bị bản mô tả kết quả điều tra, phiếu lấy mẫu đất	Nhóm 2ĐCV3	1	
1.4	Xây dựng báo cáo kế hoạch điều tra thực địa.	Nhóm 2ĐCV3	2	
2	Điều tra lấy mẫu tại thực địa			
2.1	Điều tra xác định hướng lan tỏa ô nhiễm; điều tra xác định các yếu tố địa hình, địa vật có khả năng ngăn cản hoặc chặn hướng lan tỏa ô nhiễm; khoanh vùng xác định và chỉnh lý ranh giới các khoanh đất theo các nguồn gây ô nhiễm đất, tác nhân gây ô nhiễm và mô tả kết quả điều tra vào bản mô tả đã chuẩn bị	Nhóm 4ĐCV3		
2.1.1	Điều tra xác định hướng lan tỏa ô nhiễm; điều tra xác định các yếu tố địa hình, địa vật có khả năng ngăn cản hoặc chặn hướng lan tỏa ô nhiễm;	Nhóm 4ĐCV3		2
2.1.2	Khoanh vùng xác định và chỉnh lý ranh giới các khoanh đất theo các nguồn gây ô nhiễm đất, tác nhân gây ô nhiễm và mô tả kết quả điều tra vào bản mô tả đã chuẩn bị	Nhóm 4ĐCV3		2
2.2	Xác định vị trí điểm lấy mẫu đất tại thực địa, tọa độ điểm lấy mẫu đất được xác định bằng thiết bị định vị; cập nhật bổ sung vị trí điểm lấy mẫu lên bản đồ điều tra thực địa (nếu có sự thay đổi).	Nhóm 4ĐCV3		2
2.3	Rà soát, cập nhật kết quả điều tra thực địa vào bảng dữ liệu điều tra đã được tạo lập.	Nhóm 4ĐCV3		1
2.4	Xây dựng báo cáo kết quả điều tra, lấy mẫu đất tại thực địa	Nhóm 2ĐCV3	13	
Bước 3	Tổng hợp, xử lý thông tin nội và ngoại nghiệp			
1	Tổng hợp, xử lý sau điều tra thực địa			
1.1	Rà soát, đối chiếu, chỉnh lý, bổ sung thông tin đảm bảo tính chính xác thống nhất về kết quả điều tra giữa bản đồ điều tra thực địa, phiếu lấy mẫu đất, ảnh điều tra và bảng dữ liệu điều tra	Nhóm 4ĐCV3	1	
1.2	Lập bảng thống kê danh sách mẫu đất, lựa chọn chỉ tiêu phân tích	Nhóm 4ĐCV3	1	
2	Tổng hợp, xử lý thông tin phục vụ đánh giá ô nhiễm đất			
2.1	Xác định và phân cấp bộ chỉ tiêu đánh giá ô nhiễm đất	Nhóm 3ĐCV3	5	
2.2	Tổng hợp, đánh giá kết quả phân tích mẫu đất theo khoanh đất, điểm điều tra	Nhóm 2ĐCV3	4	
3	Xây dựng báo cáo kết quả tổng hợp, xử lý thông tin nội và ngoại nghiệp.	Nhóm 2ĐCV3	4	

c) Lấy mẫu đất; chụp ảnh cảnh quan khu vực điều tra, điểm lấy mẫu đất; viết phiếu lấy mẫu đất; đóng gói và bảo quản mẫu đất

- Định biên: công nhóm 4 (3ĐCV3,1LX4);

- Định mức: 0,25 công nhóm/mẫu đất.

d) Phân tích mẫu đất

Bảng 27

STT	Mã hiệu	Chỉ tiêu phân tích	Định biên	Số lượng (ca/chỉ tiêu)
1	1Đ1	Pb	Nhóm 1ĐCV2	0,45
2	1Đ2	Cd	Nhóm 1ĐCV2	0,45
3	1Đ3	Cu	Nhóm 1ĐCV2	0,70
4	1Đ4	Zn	Nhóm 1ĐCV2	0,70
5	1Đ5	Cr	Nhóm 1ĐCV2	0,70
6	1Đ6	Ni	Nhóm 1ĐCV2	0,70
7	1Đ7	As	Nhóm 1ĐCV3	0,85
8	1Đ8	Hg	Nhóm 1ĐCV3	0,85

Điều 18. Định mức dụng cụ lao động

1. Điều tra, đánh giá ô nhiễm đất trên địa bàn tỉnh Tây Ninh *(không bao gồm các nội dung công việc Lập kế hoạch và điều tra, lấy mẫu tại thực địa (Bước 2); Tổng hợp, xử lý thông tin nội nghiệp và ngoại nghiệp (Bước 3); lấy mẫu đất; chụp ảnh cảnh quan khu vực điều tra, điểm lấy mẫu đất; viết phiếu lấy mẫu đất; đóng gói và bảo quản mẫu đất; phân tích mẫu đất)*

Bảng 28

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (Kw)	Số lượng (ca)	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Tủ đựng tài liệu	Cái	96		1.549	
2	Bàn làm việc	Cái	120		5.577	
3	Ghế tựa	Cái	120		5.577	
4	Chuột máy tính	Cái	60		4.648	
5	Máy tính casio	Cái	60		930	
6	Ổn áp dùng chung	Cái	60		1.549	
7	Lưu điện cho máy tính	Cái	60		4.648	
8	Máy hút bụi	Cái	60	2,00	310	
9	Máy hút ẩm	Cái	60	1,50	1.549	
10	Quạt trần	Cái	60	0,10	775	
11	Đèn neon	Bộ	36	0,04	1.549	
12	Màn chiếu điện	Cái	60		8	

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (Kw)	Số lượng (ca)	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
13	Bút trình chiếu	Cái	60		8	
14	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	6			150
15	Quần áo mưa	Bộ	12			150
16	Ba lô	Cái	24			150
17	Bình đựng nước uống	Cái	36			150
18	Máy ảnh kỹ thuật số	Cái	60			150
19	Pin máy ảnh kỹ thuật số và máy định vị	Cục	6			150

Cơ cấu định mức dụng cụ lao động tại **Bảng 28** theo các nội dung công việc:

Bước	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ và khảo sát sơ bộ phục vụ điều tra, đánh giá ô nhiễm đất	42,12	100,00
4	Xây dựng bản đồ đất bị ô nhiễm	44,69	
5	Phân tích đánh giá thực trạng, nguyên nhân ô nhiễm đất, đề xuất giải pháp giảm thiểu ô nhiễm đất	9,81	
6	Xây dựng báo cáo kết quả điều tra, đánh giá ô nhiễm đất	3,38	

2. Lập kế hoạch và điều tra, lấy mẫu tại thực địa (Bước 2); Tổng hợp, xử lý thông tin nội nghiệp và ngoại nghiệp (Bước 3) *(không bao gồm lấy mẫu đất; chụp ảnh cảnh quan khu vực điều tra, điểm lấy mẫu đất; viết phiếu lấy mẫu đất; đóng gói và bảo quản mẫu đất, phân tích mẫu)*

Bảng 29

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (Kw)	Số lượng (ca)	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Tủ đựng tài liệu	Cái	96		22	
2	Bàn làm việc	Cái	120		77	
3	Ghế tựa	Cái	120		77	
4	Chuột máy tính	Cái	60		65	
5	Máy tính casio	Cái	60		13	
6	Ổn áp dùng chung	Cái	60		22	
7	Lưu điện cho máy tính	Cái	60		65	

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (Kw)	Số lượng (ca)	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
8	Máy hút bụi	Cái	60	2,00	4	
9	Máy hút ẩm	Cái	60	1,50	22	
10	Quạt trần	Cái	60	0,10	11	
11	Đèn neon	Bộ	36	0,04	22	
12	Màn chiếu điện	Cái	60		4	
13	Bút trình chiếu	Cái	60		4	
14	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	6			10
15	Quần áo mưa	Bộ	12			10
16	Ba lô	Cái	24			10
17	Bình đựng nước uống	Cái	36			10
18	Máy ảnh kỹ thuật số	Cái	60			10
19	Pin máy ảnh kỹ thuật số và máy định vị	Cục	6			10

Cơ cấu định mức dụng cụ lao động tại **Bảng 29** theo các nội dung công việc:

Bước	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
2	Lập kế hoạch và điều tra, lấy mẫu phục vụ đánh giá ô nhiễm đất	69,77	100,00
3	Tổng hợp, xử lý thông tin nội và ngoại nghiệp	30,23	

3. Lấy mẫu đất; chụp ảnh cảnh quan khu vực điều tra, điểm lấy mẫu đất; viết phiếu lấy mẫu đất; đóng gói và bảo quản mẫu đất

Bảng 30

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Số lượng (tính cho 01 mẫu đất)	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	6		0,25
2	Ba lô	Cái	24		0,25
3	Quần áo mưa	Bộ	12		0,13
4	Bộ dụng cụ đào đất	Cái	6		0,25
5	Máy ảnh kỹ thuật số	Cái	60		0,25

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Số lượng (tính cho 01 mẫu đất)	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
6	Bình đựng nước uống	Cái	36		0,25
7	Mũ cứng	Cái	12		0,25
8	Ô che mưa che nắng	Cái	12		0,25
9	Giầy bảo hộ	Cái	6		0,25
10	Giầy bảo hộ	Cái	6		0,25
11	Cân điện tử	Cái	60		0,25
12	Pin máy ảnh kỹ thuật số và máy định vị	Cục	6		0,05

4. Phân tích mẫu đất

Bảng 31

STT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (Kw)	Số lượng (ca/chỉ tiêu)
1	**1Đ1**	**Pb**				
	1	Chai đựng hoá chất	Cái	12		0,600
	2	Pipet 10ml	Cái	12		0,600
	3	Micropipet 1ml	Cái	12		0,600
	4	Đầu cone 1ml	Cái	1		0,600
	5	Bình tia	Cái	36		0,600
	6	Bình định mức 25ml	Cái	12		0,600
	7	Bình định mức 50ml	Cái	12		0,600
	8	Bình định mức 1000ml	Cái	12		0,600
	9	Cốc thủy tinh 250ml	Cái	12		0,600
	10	Đũa thủy tinh	Cái	12		0,600
	11	Bình tam giác 250ml	Cái	12		0,600
	12	Cuvet Graphit	Cái	6		0,300
	13	Bình nhựa 2 lít	Cái	36		0,600
	14	Bình nhựa 5 lít	Cái	36		0,600
	15	Bình nhựa 0,5 lít	Cái	36		0,600
	16	Áo blu	Cái	12		0,600
	17	Đèn D2	Cái	24		0,600
	18	Đèn Tungsten	Cái	24		0,600
	19	Đèn EDL	Cái	24		0,600
	20	Găng tay y tế	Hộp	0,3		0,010

STT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (Kw)	Số lượng (ca/chỉ tiêu)
	21	Khẩu trang y tế	Hộp	0,3		0,010
	22	Quạt trần	Cái	60	0,1	0,133
	23	Quạt thông gió	Cái	60	0,04	0,133
	24	Máy hút bụi	Cái	60	2	0,006
	25	Máy hút ẩm	Cái	60	1,5	0,050
	26	Đèn neon	Bộ	36	0,04	0,600
	27	Tủ đựng tài liệu	Cái	96		0,600
	28	Bàn làm việc	Cái	120		0,600
	29	Ghế tựa	Cái	120		0,600
2	**1Đ2**	**Cd**				Như 1Đ1
3	**1Đ3**	**Cu**				Như 1Đ1
4	**1Đ4**	**Zn**				Như 1Đ1
5	**1Đ5**	**Cr**				Như 1Đ1
6	**1Đ6**	**Ni**				Như 1Đ1
7	**1Đ7**	**As**				
	1	Chai đựng hoá chất	Cái	12		0,900
	2	Pipet 10ml	Cái	12		0,900
	3	Micropipet 1ml	Cái	12		0,900
	4	Đầu cone 1ml	Cái	1		0,900
	5	Bình tia	Cái	36		0,900
	6	Bình định mức 25ml	Cái	12		0,900
	7	Bình định mức 50ml	Cái	12		0,900
	8	Bình định mức 1000ml	Cái	12		0,900
	9	Cốc thủy tinh 250ml	Cái	12		0,900
	10	Đũa thủy tinh	Cái	12		0,900
	11	Bình tam giác 250ml	Cái	12		0,900
	12	Cuvet thạch anh cho FIAS	Cái	12		0,500
	13	Đèn D2	Cái	24		0,500
	14	Màng lọc cho FIAS	Cái	2		0,500
	15	Đèn Tungsten	Cái	24		0,500
	16	Đèn EDL	Cái	24		0,500
	17	Bình nhựa 2 lít	Cái	36		0,900
	18	Bình nhựa 5 lít	Cái	36		0,900
	19	Bình nhựa 0,5 lít	Cái	36		0,900

STT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (Kw)	Số lượng (ca/chỉ tiêu)
	20	Áo blu	Cái	12		0,900
	21	Găng tay y tế	Hộp	0,3		0,010
	22	Khẩu trang y tế	Hộp	0,3		0,010
	23	Quạt trần	Cái	60	0,1	0,160
	24	Quạt thông gió	Cái	60	0,04	0,160
	25	Máy hút bụi	Cái	60	2	0,008
	26	Máy hút ẩm	Cái	60	1,5	0,060
	27	Đèn neon	Bộ	36	0,04	0,960
	28	Tủ đựng tài liệu	Cái	96		0,240
	29	Bàn làm việc	Cái	120		0,960
	30	Ghế tựa	Cái	120		0,960
8	**1Đ8**	**Hg**				
	1	Chai đựng hoá chất	Cái	12		0,900
	2	Pipet 10ml	Cái	12		0,900
	3	Micropipet 1ml	Cái	12		0,900
	4	Đầu cone 1ml	Cái	1		0,900
	5	Bình tia	Cái	36		0,900
	6	Bình định mức 25ml	Cái	12		0,900
	7	Bình định mức 50ml	Cái	12		0,900
	8	Bình định mức 1000ml	Cái	12		0,900
	9	Cốc thủy tinh 250ml	Cái	12		0,900
	10	Đũa thủy tinh	Cái	12		0,900
	11	Bình tam giác 250ml	Cái	12		0,900
	12	Cuvet thạch anh cho FIAS	Cái	12		0,350
	13	Đèn D2	Cái	24		0,500
	14	Màng lọc cho FIAS	Cái	2		0,500
	15	Đèn Tungsten	Cái	24		0,500
	16	Đèn EDL	Cái	24		0,500
	17	Bình nhựa 2 lít	Cái	36		0,900
	18	Bình nhựa 5 lít	Cái	36		0,900
	19	Bình nhựa 0,5 lít	Cái	36		0,900
	20	Áo blu	Cái	12		0,900
	21	Găng tay y tế	Hộp	0,3		0,010
	22	Khẩu trang y tế	Hộp	0,3		0,010

STT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (Kw)	Số lượng (ca/chỉ tiêu)
	23	Quạt trần	Cái	60	0,1	0,160
	24	Quạt thông gió	Cái	60	0,04	0,160
	25	Máy hút bụi	Cái	60	2	0,008
	26	Máy hút ẩm	Cái	60	1,5	0,060
	27	Đèn neon	Bộ	36	0,04	0,960
	28	Tủ đựng tài liệu	Cái	96		0,240
	29	Bàn làm việc	Cái	120		0,960
	30	Ghế tựa	Cái	120		0,960

Điều 19. Định mức tiêu hao vật liệu

1. Điều tra, đánh giá ô nhiễm đất trên địa bàn tỉnh Tây Ninh *(không bao gồm các nội dung công việc Lập kế hoạch và điều tra, lấy mẫu tại thực địa (Bước 2); Tổng hợp, xử lý thông tin nội nghiệp và ngoại nghiệp (Bước 3); lấy mẫu đất; chụp ảnh cảnh quan khu vực điều tra, điểm lấy mẫu đất; viết phiếu lấy mẫu đất; đóng gói và bảo quản mẫu đất; phân tích mẫu đất)*

Bảng 32

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Số lượng	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	USB (32G)	Cái	1	1
2	Mực in A3	Hộp	1	
3	Mực in A4	Hộp	1	
4	Mực in màu A4	Hộp	1	
5	Mực in Ploter (06 hộp)	Bộ	1	
6	Mực phô tô	Hộp	1	
7	Giấy A3	Gram	1	
8	Giấy A4	Gram	7	
9	Giấy in A0	Cuộn	1	
10	Đầu phun màu A0	Chiếc	1	
11	Đầu phun màu A4	Chiếc	1	
12	Sổ công tác	Quyển	65	
13	Thùng tôn đựng tài liệu	Cái	3	
14	Ổ cứng gắn ngoài (2TB)	Cái	1	

Cơ cấu định mức tiêu hao vật liệu tại **Bảng 32** theo các nội dung công việc:

Bước	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ và khảo sát sơ bộ phục vụ điều tra, đánh giá ô nhiễm đất	42,12	100,00
4	Xây dựng bản đồ đất bị ô nhiễm	44,69	
5	Phân tích đánh giá thực trạng, nguyên nhân ô nhiễm đất, đề xuất giải pháp giảm thiểu ô nhiễm đất	9,81	
6	Xây dựng báo cáo kết quả điều tra, đánh giá ô nhiễm đất	3,38	

2. Lập kế hoạch và điều tra, lấy mẫu tại thực địa (Bước 2); Tổng hợp, xử lý thông tin nội nghiệp và ngoại nghiệp (Bước 3) (*không bao gồm các nội dung lấy mẫu đất; chụp ảnh cảnh quan khu vực điều tra, điểm lấy mẫu đất; viết phiếu lấy mẫu đất; đóng gói và bảo quản mẫu đất; phân tích mẫu đất)*

Bảng 33

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Số lượng	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	USB (32G)	Cái	1	1
2	Mực in A3	Hộp	1	
3	Mực in A4	Hộp	1	
4	Mực in màu A4	Hộp	1	
5	Mực in Ploter (06 hộp)	Bộ	1	
6	Mực phô tô	Hộp	1	
7	Giấy A3	Gram	1	
8	Giấy A4	Gram	3	
9	Giấy in A0	Cuộn	1	
10	Đầu phun màu A0	Chiếc	1	
11	Đầu phun màu A4	Chiếc	1	
12	Sổ công tác	Quyển	28	28
13	Thùng tôn đựng tài liệu	Cái	1	
14	Ổ cứng gắn ngoài (2TB)	Cái	1	

Cơ cấu định mức tiêu hao vật liệu c tại **Bảng 36** theo các nội dung công việc:

Bước	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
2	Lập kế hoạch và điều tra, lấy mẫu phục vụ đánh giá ô nhiễm đất	69,77	100,00
3	Tổng hợp, xử lý thông tin nội và ngoại nghiệp	30,23	

3. Lấy mẫu đất; chụp ảnh cảnh quan khu vực điều tra, điểm lấy mẫu đất; viết phiếu lấy mẫu đất; đóng gói và bảo quản mẫu đất

Bảng 34

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	**Số lượng** (tính cho 01 mẫu đất)
1	Sổ công tác	Quyển	0,04
2	Túi PE (zipper)	Cái	1,00
3	Túi Zipper bạc	Cái	1,00

4. Phân tích mẫu đất

Bảng 35

STT	Mã hiệu	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Số lượng (ca/chỉ tiêu)
1	**1Đ1**	**Pb**		
	1	Dung dịch chuẩn gốc 1000ppm	ml	1,000
	2	HNO_3	ml	10,000
	3	H_2O_2	ml	10,000
	4	NaOH	gam	10,000
	5	NH_4NO_3	gam	10,000
	6	Bột Pd	gam	0,001
	7	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000
	8	Giấy lọc	Hộp	0,060
	9	Sổ công tác	Cuốn	0,005
	10	Giấy lau	Hộp	0,010
	11	Khí argon	Bình	0,002
2	**1Đ2**	**Cd**		Như 1Đ1
3	**1Đ3**	**Cu**		Như 1Đ1
4	**1Đ4**	**Zn**		Như 1Đ1
5	**1Đ5**	**Cr**		Như 1Đ1
6	**1Đ6**	**Ni**		Như 1Đ1
7	**1Đ7**	**As**		
	1	Dung dịch chuẩn gốc 1000ppm	ml	1,000
	2	H_2O_2	ml	10,000
	3	HNO_3	ml	10,000
	4	H_2SO_4	ml	2,000
	5	HCl	ml	5,000
	6	KI	gam	2,000
	7	NaOH	gam	10,000

STT	Mã hiệu	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Số lượng (ca/chỉ tiêu)
	8	$NaBH_4$	gam	0,300
	9	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000
	10	Sổ công tác	Cuốn	0,005
	11	Giấy lau	Hộp	0,010
	12	Khí argon	Bình	0,002
	13	Khí axetylen	Bình	0,002
8	**1Đ8**	**Hg**		
	1	Dung dịch chuẩn gốc 1000ppm	ml	1,000
	2	H_2O_2	ml	10,000
	3	HNO_3	ml	10,000
	4	H_2SO_4	ml	2,000
	5	HCl	ml	5,000
	6	$KMnO_4$	gam	1,000
	7	$K_2S_2O_8$	gam	1,000
	8	NH_4OCl	gam	1,000
	9	$SnCl_2.2H_2O$	gam	0,500
	10	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000
	11	Giấy lọc	Hộp	0,050
	12	Sổ công tác	Cuốn	0,005
	13	Giấy lau	Hộp	0,010
	14	Khí argon	Bình	0,002
	15	Khí axetylen	Bình	0,002

Điều 20. Định mức tiêu hao năng lượng

1. Điều tra, đánh giá ô nhiễm đất trên địa bàn tỉnh Tây Ninh *(không bao gồm các nội dung công việc Lập kế hoạch và điều tra, lấy mẫu tại thực địa (Bước 2); Tổng hợp, xử lý thông tin nội nghiệp và ngoại nghiệp (Bước 3); lấy mẫu đất; chụp ảnh cảnh quan khu vực điều tra, điểm lấy mẫu đất; viết phiếu lấy mẫu đất; đóng gói và bảo quản mẫu đất; phân tích mẫu đất)*

Bảng 36

STT	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Số lượng	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Điện năng tiêu hao sử dụng dụng cụ lao động	Kwh	25.897	
2	Điện năng tiêu hao sử dụng máy móc, thiết bị	Kwh	8.121	

Cơ cấu định mức tiêu hao năng lượng tại **Bảng 36** theo các nội dung công việc:

Bước	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ và khảo sát sơ bộ phục vụ điều tra, đánh giá ô nhiễm đất	42,12	
4	Xây dựng bản đồ đất bị ô nhiễm	44,69	
5	Phân tích đánh giá thực trạng, nguyên nhân ô nhiễm đất, đề xuất giải pháp giảm thiểu ô nhiễm đất	9,81	
6	Xây dựng báo cáo kết quả điều tra, đánh giá ô nhiễm đất	3,38	

2. Lập kế hoạch và điều tra, lấy mẫu tại thực địa (Bước 2); Tổng hợp, xử lý thông tin nội nghiệp và ngoại nghiệp (Bước 3) *(không bao gồm các nội dung lấy mẫu đất; chụp ảnh cảnh quan khu vực điều tra, điểm lấy mẫu đất; viết phiếu lấy mẫu đất; đóng gói và bảo quản mẫu đất; phân tích mẫu đất)*

Bảng 37

STT	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Số lượng	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Điện năng tiêu hao sử dụng dụng cụ lao động	Kwh	361	
2	Điện năng tiêu hao sử dụng máy móc, thiết bị	Kwh	91	

Cơ cấu định mức tiêu hao năng lượng tại **Bảng 37** theo các nội dung công việc:

Bước	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
2	Lập kế hoạch và điều tra, lấy mẫu phục vụ đánh giá ô nhiễm đất	69,77	
3	Tổng hợp, xử lý thông tin nội và ngoại nghiệp	30,23	

3. Phân tích mẫu đất

Bảng 38

STT	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Số lượng (tính cho 01 chỉ tiêu)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Điện năng tiêu hao cho thông số Pb	Kwh	27,82	
2	Điện năng tiêu hao cho thông số Cd	Kwh	27,82	

STT	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	**Số lượng** (tính cho 01 chỉ tiêu)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
3	Điện năng tiêu hao cho thông số As	Kwh	41,98	
4	Điện năng tiêu hao cho thông số Cu	Kwh	27,82	
5	Điện năng tiêu hao cho thông số Zn	Kwh	27,82	
6	Điện năng tiêu hao cho thông số Cr	Kwh	27,82	
7	Điện năng tiêu hao cho thông số Ni	Kwh	27,82	
8	Điện năng tiêu hao cho thông số Hg	Kwh	28,06	

Điều 21. Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng 39

STT	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị tính	**Số lượng** (tính cho 01 mẫu đất)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Xăng, dầu	Lít		7,5

Điều 22. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

1. Điều tra, đánh giá ô nhiễm đất trên địa bàn tỉnh Tây Ninh *(không bao gồm các nội dung công việc Lập kế hoạch và điều tra, lấy mẫu tại thực địa (Bước 2); Tổng hợp, xử lý thông tin nội nghiệp và ngoại nghiệp (Bước 3); lấy mẫu đất; chụp ảnh cảnh quan khu vực điều tra, điểm lấy mẫu đất; viết phiếu lấy mẫu đất; đóng gói và bảo quản mẫu đất; phân tích mẫu đất)*

Bảng 40

STT	Danh mục máy móc, thiết bị	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (Kw)	Số lượng	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Máy vi tính	Bộ	84	0,035	3.904	
2	Máy điều hoà nhiệt độ	Bộ	84	2,2	362	
3	Máy tính xách tay	Cái	84	0,035		61
4	Máy scan A4	Cái	84	0,4	1	
5	Máy in A3	Cái	84	0,5	1	
6	Máy in màu A4	Cái	84	0,35	1	
7	Máy in A4	Cái	84	0,35	2	
8	Máy in Plotter	Cái	84	0,4	1	
9	Máy chiếu Projector	Bộ	60	0,5	8	
10	Bộ máy tính cấu hình cao	Cái	84	0,035	739	
11	Máy phô tô	Cái	84	1,5	1	
12	Máy định vị GPS cầm tay	Cái	60			61

STT	Danh mục máy móc, thiết bị	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (Kw)	Số lượng	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
13	Máy tính bảng	Cái	84	0,035		61

Cơ cấu định mức sử dụng máy móc, thiết bị tại **Bảng 40** theo các nội dung công việc:

Bước	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ và khảo sát sơ bộ phục vụ điều tra, đánh giá ô nhiễm đất	42,12	100,00
4	Xây dựng bản đồ đất bị ô nhiễm	44,69	
5	Phân tích đánh giá thực trạng, nguyên nhân ô nhiễm đất, đề xuất giải pháp giảm thiểu ô nhiễm đất	9,81	
6	Xây dựng báo cáo kết quả điều tra, đánh giá ô nhiễm đất	3,38	

2. Lập kế hoạch và điều tra, lấy mẫu tại thực địa (Bước 2); Tổng hợp, xử lý thông tin nội nghiệp và ngoại nghiệp (Bước 3) *(không bao gồm các nội dung lấy mẫu đất; chụp ảnh cảnh quan khu vực điều tra, điểm lấy mẫu đất; viết phiếu lấy mẫu đất; đóng gói và bảo quản mẫu đất; phân tích mẫu đất)*

Bảng 41

STT	Danh mục máy móc, thiết bị	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (Kw)	Số lượng	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Máy vi tính	Bộ	84	0,035	23	
2	Máy điều hoà nhiệt độ	Bộ	96	2,2	2	
3	Máy tính xách tay	Cái	84	0,035		26
5	Máy scan A4	Cái	84	0,4	1	
6	Máy in A3	Cái	84	0,5	1	
7	Máy in màu A4	Cái	84	0,35	1	
8	Máy in A4	Cái	84	0,35	1	
9	Máy in Plotter	Cái	84	0,4	1	
10	Máy chiếu Projector	Bộ	60	0,5	4	
11	Bộ máy tính cấu hình cao	Cái	84	0,035	4	
12	Máy phô tô	Cái	84	1,5	1	
13	Máy định vị GPS cầm tay	Cái	60			26
14	Máy tính bảng	Cái	84	0,035		26

Cơ cấu định mức sử dụng máy móc, thiết bị tại **Bảng 41** theo các nội dung công việc:

Bước	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
2	Lập kế hoạch và điều tra, lấy mẫu phục vụ đánh giá ô nhiễm đất	69,77	100,00
3	Tổng hợp, xử lý thông tin nội và ngoại nghiệp	30,23	

3. Lấy mẫu đất; chụp ảnh cảnh quan khu vực điều tra, điểm lấy mẫu đất; viết phiếu lấy mẫu đất; đóng gói và bảo quản mẫu đất

Bảng 42

STT	Danh mục máy móc, thiết bị	Đơn vị tính	Thời hạn (Tháng)	Công suất (Kw)	Số lượng (tính cho 01 mẫu đất)
1	Máy định vị GPS cầm tay	Cái	60		0,25
2	Máy tính bảng	Cái	60	0,035	0,25
3	Máy tính xách tay	Cái	60	0,035	0,25
4	Ô tô bán tải (0,95 tấn)	Cái	180		0,38

4. Phân tích mẫu đất

Bảng 43

STT	Mã hiệu	Danh mục máy móc, thiết bị	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (Kw)	Số lượng (ca/chỉ tiêu)
1	**1Đ1**	**Pb**				
	1	Tủ hút	Cái	96	0,1	0,200
	2	Tủ sấy	Cái	120	0,3	0,200
	3	Tủ bảo quản mẫu	Cái	96	0,16	0,280
	4	Tủ lưu hóa chất	Cái	96	0,16	0,280
	5	Lò vi sóng	Cái	120	0,1	0,030
	6	Cân phân tích	Cái	96	0,06	0,280
	7	Máy quang phổ AAS	Bộ	120	3	0,100
	8	Thiết bị cất nước 2 lần	Bộ	120	0,18	0,200
	9	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	96	2,2	0,067
2	**1Đ2**	**Cd**				Như 1Đ1
3	**1Đ3**	**Cu**				Như 1Đ1
4	**1Đ4**	**Zn**				Như 1Đ1
5	**1Đ5**	**Cr**				Như 1Đ1
6	**1Đ6**	**Ni**				Như 1Đ1

STT	Mã hiệu	Danh mục máy móc, thiết bị	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (Kw)	Số lượng (ca/chỉ tiêu)
7	**1Đ7**	**As**				
	1	Tủ hút	Cái	96	0,1	0,200
	2	Tủ sấy	Cái	120	0,3	0,200
	3	Tủ bảo quản mẫu	Cái	96	0,16	0,280
	4	Tủ lưu hóa chất	Cái	96	0,16	0,280
	5	Lò vi sóng	Cái	120	0,1	0,030
	6	Cân phân tích	Cái	96	0,06	0,280
	7	Máy quang phổ AAS	Bộ	120	3	0,100
	8	Bộ phân tích thủy ngân và asen	Bộ	120	0,6	0,600
	9	Thiết bị cất nước 2 lần	Bộ	120	0,18	0,200
	10	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	96	2,2	0,067
8	**1Đ8**	**Hg**				Như 1Đ7

Mục 4
BẢO VỆ, CẢI TẠO, PHỤC HỒI ĐẤT

Điều 23. Định mức lao động

1. Nội dung công việc

Nội dung công việc trong bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất trên địa bàn tỉnh Tây Ninh được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 11/2024/TT-BTNMT và Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT.

a) Phân loại các khu vực bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất được thực hiện theo quy định tại Điều 42 Thông tư số 11/2024/TT-BTNMT.

b) Tổng hợp, xác định phạm vi và mức độ cần bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất được thực hiện theo quy định tại Điều 43 Thông tư số 11/2024/TT-BTNMT.

c) Xây dựng kế hoạch bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất được thực hiện theo quy định tại Điều 44 Thông tư số 11/2024/TT-BTNMT.

d) Xác định các biện pháp, giải pháp; thực hiện nhiệm vụ xử lý, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất được thực hiện theo quy định tại các Điều 45, Điều 46 Thông tư số 11/2024/TT-BTNMT.

đ) Lập bản đồ kết quả bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất được thực hiện theo quy định tại Điều 48 Thông tư số 11/2024/TT-BTNMT.

e) Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch và kiểm soát các khu vực đất bị thoái hóa, đất bị ô nhiễm chưa được bảo vệ, cải tạo, phục hồi được thực hiện theo quy định tại Điều 49 Thông tư số 11/2024/TT-BTNMT.

2. Định mức nhân công

Bảng 44

STT	Nội dung công việc	Định biên	**Số lượng** (công nhóm)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
Bước 1	Phân loại các khu vực bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất			
1	Thu thập và xử lý thông tin, tài liệu số liệu			
1.1	Kết quả khoanh vùng các khu vực đất bị thoái hóa, đất bị ô nhiễm cần bảo vệ, cải tạo, phục hồi	Nhóm 3ĐCV3		9
1.2	Các biện pháp, giải pháp đến từng khu vực cần bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất đã đề xuất	Nhóm 3ĐCV3		9
1.3	Các dự án, đề án, phương án đã thực hiện bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất trên địa bàn (nếu có)	Nhóm 3ĐCV3		9
1.4	Tổng hợp diện tích các khu vực đất bị thoái hóa; đất bị ô nhiễm cần bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	Nhóm 3ĐCV3	20	
1.5	Tổng hợp các biện pháp kỹ thuật, giải pháp kinh tế, xã hội đến từng khu vực cần bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	Nhóm 3ĐCV3	15	
2	Phân loại các khu vực đất cần bảo vệ, cải tạo, phục hồi			
2.1	Phân loại đất bị thoái hóa, đất bị ô nhiễm theo loại đất	Nhóm 3ĐCV3	5	
2.2	Phân loại mức độ đất bị thoái hóa, đất bị ô nhiễm theo loại hình thoái hóa, loại hình ô nhiễm	Nhóm 3ĐCV3	5	
2.3	Phân loại các biện pháp kỹ thuật, giải pháp kinh tế, xã hội đã đề xuất khi thực hiện điều tra, đánh giá đất đai đối với các khu vực đất bị thoái hóa, đất bị ô nhiễm theo loại hình, mức độ thoái hóa, ô nhiễm.	Nhóm 3ĐCV3	5	
Bước 2	Tổng hợp, xác định phạm vi và mức độ cần bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất			
1	Xác định phạm vi khu vực đất bị thoái hóa cần bảo vệ, cải tạo, phục hồi theo loại hình thoái hóa và xác định các mức độ cần bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất bị thoái hóa	Nhóm 3ĐCV3	5	
2	Xác định phạm vi khu vực đất bị ô nhiễm và mức độ cần bảo vệ, cải tạo, phục hồi theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường	Nhóm 3ĐCV3	5	
3	Tổng hợp các khu vực đất cần bảo vệ, cải tạo, phục hồi	Nhóm 3ĐCV3	5	
Bước 3	Xây dựng kế hoạch bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất			

STT	Nội dung công việc	Định biên	**Số lượng** (công nhóm)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Xác định căn cứ pháp lý, sự cần thiết, quan điểm, mục tiêu, yêu cầu của kế hoạch bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	Nhóm 3ĐCV3	2	
2	Xác định nội dung, khối lượng các nhiệm vụ bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất			
2.1	Xác định nội dung công việc thực hiện cho từng khu vực cần bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất trên địa bàn	Nhóm 3ĐCV3	5	
2.2	Xác định khối lượng công việc thực hiện cho từng khu vực cần bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất trên địa bàn theo các biện pháp kỹ thuật, giải pháp kinh tế, xã hội	Nhóm 3ĐCV3	2	
3	Đề xuất các nhiệm vụ, chương trình, dự án theo thứ tự ưu tiên để thực hiện kế hoạch bảo vệ, cải tạo, phục hồi các khu vực đất bị thoái hoá, đất bị ô nhiễm đã xác định phạm vi cần bảo vệ, cải tạo, phục hồi	Nhóm 1ĐCV3, 1ĐCVC2	5	
4	Xác định lộ trình thực hiện các nhiệm vụ, chương trình, dự án cho từng khu vực bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất			
4.1	Xác định nguồn kinh phí thực hiện kế hoạch	Nhóm 2ĐCV3	1	
4.2	Xác định lộ trình thực hiện kế hoạch	Nhóm 2ĐCV3	2	
4.3	Xác định trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan	Nhóm 2ĐCV3	1	
4.4	Xác định cơ chế giám sát, báo cáo thực hiện	Nhóm 2ĐCV3	1	
5	Tổng hợp, hoàn thiện hồ sơ xây dựng kế hoạch bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất bị thoái hoá; đất bị ô nhiễm.	Nhóm 1ĐCV3, 1ĐCVC2	2	
6	Trình phê duyệt kế hoạch bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất.	Nhóm 2ĐCV3	1	
Bước 4	Xác định các biện pháp, giải pháp; thực hiện nhiệm vụ xử lý, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất			
1	Xác định các biện pháp kỹ thuật, giải pháp kinh tế, xã hội để thực hiện nhiệm vụ xử lý, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất			
1.1	Xác định các biện pháp kỹ thuật, giải pháp kinh tế, xã hội cần áp dụng đến từng khu vực cần xử lý, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất bị thoái hóa	Nhóm 1ĐCV3, 1ĐCVC2	4	
1.2	Xác định các biện pháp kỹ thuật, giải pháp kinh tế, xã hội đến từng khu vực cần xử lý, bảo vệ, cải tạo,	Nhóm 1ĐCV3, 1ĐCVC2	3	

STT	Nội dung công việc	Định biên	**Số lượng** (công nhóm)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	phục hồi đất bị ô nhiễm theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường			
2	Tổ chức, triển khai các biện pháp kỹ thuật, giải pháp kinh tế, xã hội theo nhiệm vụ xử lý, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất đã được phê duyệt	Nhóm 3ĐCV3		4
3	Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ xử lý, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất			
3.1	Đánh giá khối lượng, chất lượng, tiến độ thực hiện nhiệm vụ xử lý, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất đã được phê duyệt	Nhóm 3ĐCV3	1	
3.2	Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ xử lý, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	Nhóm 1ĐCV3, 1ĐCVC2	4	
4	Lập hồ sơ tổng kết nhiệm vụ xử lý, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất			
4.1	Xây dựng các phụ lục, bảng biểu, số liệu	Nhóm 3ĐCV3	2	
4.2	Lập báo cáo kết quả bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	Nhóm 1ĐCV3, 1ĐCVC2	4	
4.3	Xây dựng báo cáo tóm tắt, báo cáo tổng kết nhiệm vụ	Nhóm 1ĐCV3, 1ĐCVC2	1	
4.4	Các văn bản, tài liệu khác có liên quan.	Nhóm 3ĐCV3	2	
Bước 5	Lập bản đồ kết quả bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất			
1	Chuẩn bị bản đồ nền để lập bản đồ kết quả bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	Nhóm 2ĐCV3	26	
2	Tạo lập các trường thông tin dữ liệu thuộc tính cho các lớp thông tin theo từng khu vực cần bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	Nhóm 2ĐCV3	2	
2.1	Lớp thông tin về các khu vực cần bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất theo quy định	Nhóm 2ĐCV3	9	
2.2	Lớp thông tin về mức độ bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất;	Nhóm 2ĐCV3	9	
2.3	Lớp thông tin về kế hoạch thực hiện bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	Nhóm 2ĐCV3	9	
2.4	Lớp thông tin về kết quả giám sát, kiểm soát quá trình xử lý, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	Nhóm 2ĐCV3	9	
2.5	Lớp thông tin về kết quả bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	Nhóm 2ĐCV3	9	
2.6	Lớp thông tin khoanh vùng, cảnh báo không cho phép hoặc hạn chế hoạt động trên đất	Nhóm 2ĐCV3	9	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Số lượng (công nhóm)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
3	Rà soát, chỉnh lý ranh giới và nhập thông tin thuộc tính vào các lớp thông tin đã tạo lập	Nhóm 2ĐCV3	13	
4	Chồng xếp các lớp thông tin đã rà soát, chỉnh lý ranh giới và nhập thông tin thuộc tính để thành lập lớp thông tin kết quả bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất đến từng khu vực	Nhóm 2ĐCV3	5	
5	Xác định diện tích đất đã được bảo vệ, cải tạo, phục hồi	Nhóm 1ĐCV3	2	
6	Biên tập, xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ và in bản đồ kết quả bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	Nhóm 2ĐCV3	7	
7	Xây dựng dữ liệu về bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất			
7.1	Chuẩn hóa dữ liệu liên quan đến bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất theo quy định của pháp luật về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	Nhóm 3ĐCV3	5	
7.2	Quét các dữ liệu khác có liên quan	Nhóm 1ĐCV1	2	
8	Cập nhật dữ liệu về bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất vào cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai theo quy định của pháp luật về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai.	Nhóm 3ĐCV3	3	
Bước 6	Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch và kiểm soát các khu vực đất bị thoái hóa, đất bị ô nhiễm chưa được bảo vệ, cải tạo, phục hồi			
1	Thống kê, tổng hợp kết quả thực hiện việc bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất theo kế hoạch	Nhóm 2ĐCV3	6	
2	Thống kê các khu vực đất bị thoái hoá, đất bị ô nhiễm chưa được bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất theo kế hoạch bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất được duyệt	Nhóm 2ĐCV3	6	
3	Xây dựng báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất			
3.1	Xây dựng các phụ lục, bảng biểu	Nhóm 2ĐCV3	2	
3.2	Đề xuất các khu vực cảnh báo không cho phép hoặc hạn chế hoạt động trên đất nhằm giảm thiểu tác động xấu đến đất	Nhóm 1ĐCV4, 1ĐCV6	16	
3.3	Lập báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	Nhóm 1ĐCV3, 1ĐCVC2	26	

Ghi chú: *Định mức nhân công tại Bảng 44 được tính cho khu vực cần bảo vệ, cải tạo, phục hồi có diện tích trung bình là 10 ha; trong quá trình thực hiện thực tế, định mức nhân công được tính theo tỷ lệ thuận của diện tích khu vực cần bảo vệ, cải tạo, phục hồi chia cho diện tích trung bình.*

Điều 24. Định mức dụng cụ lao động

Bảng 45

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (Kw)	Số lượng (ca)	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Tủ đựng tài liệu	Cái	96	-	109	
2	Bàn làm việc	Cái	120	-	391	
3	Ghế tựa	Cái	120	-	391	
4	Chuột máy tính	Cái	60	-	391	
5	Máy tính casio	Cái	60	-	33	
6	Ổn áp dùng chung	Cái	60	-	109	
7	Lưu điện cho máy tính	Cái	60	-	326	
8	Máy hút bụi	Cái	60	2,00	22	
9	Máy hút ẩm	Cái	60	1,50	36	
10	Quạt trần	Cái	60	0,10	54	
11	Đèn neon	Bộ	36	0,04	109	
12	Màn chiếu điện	Cái	60		10	
13	Bút trình chiếu	Cái	60		10	
14	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	6	-		93
15	Quần áo mưa	Bộ	12	-		47
16	Ba lô	Cái	24	-		93
17	Bình đựng nước uống	Cái	36	-		93

Cơ cấu định mức dụng cụ lao động cho bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất tại **Bảng 45** theo các nội dung công việc:

Bước	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Phân loại các khu vực bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	24,51	100,00
2	Tổng hợp, xác định phạm vi và mức độ cần bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	7,35	
3	Xây dựng kế hoạch bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	8,66	
4	Xác định các biện pháp, giải pháp; thực hiện nhiệm vụ xử lý, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	2,29	
5	Lập bản đồ kết quả bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	38,89	
6	Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch và kiểm soát các khu vực đất bị thoái hóa, đất bị ô nhiễm chưa được bảo vệ, cải tạo, phục hồi	18,30	

Điều 25. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng 46

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Số lượng	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	USB (32G)	Cái	1	1
2	Mực in A3	Hộp	1	
3	Mực in A4	Hộp	1	1
4	Mực in màu A4	Hộp	1	
5	Mực in Ploter (06 hộp)	Bộ	1	
6	Mực phô tô	Hộp	1	
7	Giấy A3	Gram	1	
8	Giấy A4	Gram	2	
9	Giấy in A0	Cuộn	1	
10	Đầu phun màu A0	Chiếc	3	1
11	Đầu phun màu A4	Chiếc	1	
12	Sổ công tác	Quyển	1	
13	Thùng tôn đựng tài liệu	Cái	1	1
14	Ổ cứng gắn ngoài (2TB)	Cái	1	

Cơ cấu định mức tiêu hao vật liệu cho bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất tại **Bảng 46** theo các nội dung công việc:

Bước	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Phân loại các khu vực bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	24,51	100,00
2	Tổng hợp, xác định phạm vi và mức độ cần bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	7,35	
3	Xây dựng kế hoạch bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	8,66	
4	Xác định các biện pháp, giải pháp; thực hiện nhiệm vụ xử lý, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	2,29	
5	Lập bản đồ kết quả bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	38,89	
6	Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch và kiểm soát các khu vực đất bị thoái hóa, đất bị ô nhiễm chưa được bảo vệ, cải tạo, phục hồi	18,30	

Điều 26. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng 47

STT	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Số lượng	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Điện năng tiêu hao sử dụng dụng cụ lao động	Kwh	964	
2	Điện năng tiêu hao sử dụng máy móc, thiết bị	Kwh	4.262	

Cơ cấu định mức tiêu hao năng lượng cho bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất tại **Bảng 47** theo các nội dung công việc:

Bước	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Phân loại các khu vực bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	24,51	100,00
2	Tổng hợp, xác định phạm vi và mức độ cần bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	7,35	
3	Xây dựng kế hoạch bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	8,66	
4	Xác định các biện pháp, giải pháp; thực hiện nhiệm vụ xử lý, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	3,39	
5	Lập bản đồ kết quả bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	38,89	
6	Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch và kiểm soát các khu vực đất bị thoái hóa, đất bị ô nhiễm chưa được bảo vệ, cải tạo, phục hồi	18,30	

Điều 27. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng 48

STT	Danh mục máy móc, thiết bị	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (Kw)	Số lượng	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Máy vi tính	Bộ	84	0,035	391	-
2	Máy điều hoà nhiệt độ	Bộ	96	2,2	36	-
3	Máy tính xách tay	Cái	84	0,035	-	37
5	Máy scan A4	Cái	84	0,4	1	-
6	Máy in A3	Cái	84	0,5	1	-
7	Máy in màu A4	Cái	84	0,35	1	-
8	Máy in A4	Cái	84	0,35	1	-
9	Máy in Plotter	Cái	84	0,4	1	-
10	Máy chiếu Projector	Bộ	60	0,5	4	-
11	Bộ máy tính cấu hình cao	Cái	84	0,035	163	-
12	Máy phô tô	Cái	84	1,5	1	-

STT	Danh mục máy móc, thiết bị	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (Kw)	Số lượng	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
13	Máy tính bảng	Cái	84	0,035	-	23

Cơ cấu định mức sử dụng máy móc, thiết bị cho bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất tại Bảng 48 theo các nội dung công việc:

Bước	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Phân loại các khu vực bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	24,51	100,00
2	Tổng hợp, xác định phạm vi và mức độ cần bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	7,35	
3	Xây dựng kế hoạch bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	8,66	
4	Xác định các biện pháp, giải pháp; thực hiện nhiệm vụ xử lý, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	2,29	
5	Lập bản đồ kết quả bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	38,89	
6	Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch và kiểm soát các khu vực đất bị thoái hóa, đất bị ô nhiễm chưa được bảo vệ, cải tạo, phục hồi	18,30	

Mục 5
ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ ĐẤT ĐAI THEO CHUYÊN ĐỀ

Điều 28. Định mức về điều tra, đánh giá đất đai theo chuyên đề

1. Nội dung công việc

a) Kỹ thuật điều tra, đánh giá về chất lượng đất, tiềm năng đất đai theo chuyên đề đối với loại đất cụ thể thực hiện theo quy định từ Điều 9 đến Điều 16 Thông tư số 11/2024/TT-BTNMT.

b) Kỹ thuật điều tra, đánh giá thoái hóa đất theo chuyên đề đối với loại đất cụ thể thực hiện theo quy định từ Điều 17 đến Điều 24 Thông tư số 11/2024/TT-BTNMT.

c) Kỹ thuật điều tra, đánh giá ô nhiễm đất theo chuyên đề đối với loại đất cụ thể thực hiện theo quy định từ Điều 25 đến Điều 32 Thông tư số 11/2024/TT-BTNMT.

2. Định mức

a) Định mức thực hiện quy trình kỹ thuật tại điểm a khoản 1 Điều này áp dụng quy định tại Mục 1 Chương II Định mức này.

b) Định mức thực hiện quy trình kỹ thuật tại điểm b khoản 1 Điều này áp dụng quy định tại Mục 2 Chương II Định mức này.

c) Định mức thực hiện quy trình kỹ thuật tại điểm c khoản 1 Điều này áp dụng quy định tại Mục 3 Chương II Định mức này.